

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố: **98** /2026/SCI-CBTTHà Nội, ngày **27** tháng 08 năm 2026**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP SCI thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng bán niên đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SCI

- Mã chứng khoán: S99
- Địa chỉ: Tầng 3, Tháp C, Tòa nhà Golden Palace, Đ. Mễ Trì, P. Từ Liêm, TP Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.37684495 Fax: 024.37684490
- Email: sci@scigroup.vn Website: scigroup.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2026
- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

2. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 27/08/2026 tại đường dẫn: : <https://www.scigroup.vn/quan-he-co-dong#thong-tin-cong-bo>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026. Không.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2026
- Văn bản giải trình KQKD 6 tháng đầu năm 2026.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phan Dương Mạnh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

CHO KỲ KÊ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/6/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

M.S.N
↓

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
3. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 66

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần SCI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101405355, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi tư ngày 21 tháng 7 năm 2026.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

Tên tiếng anh: SCI JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SCI

Mã chứng khoán: S99 (HNX)

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Từ Liêm, TP. Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Văn Phúc	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/7/2026
Ông	Đoàn Thế Anh	Thành viên	
Ông	Nguyễn Anh Huy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/4/2026
Ông	Kim Mạnh Hà	Thành viên độc lập	
Ông	Hoàng Trọng Minh	Thành viên độc lập	

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trương Bửu Ngọc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/7/2026
Ông	Nguyễn Văn Phúc	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/7/2026
Ông	Nguyễn Chính Đại	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/7/2026
Ông	Trương Bửu Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/3/2026 Miễn nhiệm ngày 01/7/2026
Ông	Đoàn Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Phạm Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Văn Độ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Vũ An Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Phan Dương Mạnh	Giám đốc Tài chính kiểm Kế toán trưởng	Bổ nhiệm Giám đốc tài chính ngày 01/7/2026

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch HĐQT
Ông	Trương Bửu Ngọc	Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISC được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Công bố danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan đã phát sinh đầy đủ.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm thiết lập và duy trì hệ thống kế toán phù hợp nhằm phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ tài sản và thiết lập các kiểm soát cần thiết nhằm phòng ngừa và phát hiện gian lận hoặc sai sót. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng, tại thời điểm lập báo cáo, không có thông tin về gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất liên quan đến Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, các đơn vị thành viên hoặc các cá nhân giữ vai trò quan trọng trong hệ thống kiểm soát nội bộ.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

6. Phê chuẩn báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt HĐQT và Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Hùng

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026



Số: A0626086-SXHN/MOORE AISC-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần SCI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2026, từ trang 5 đến trang 66, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SCI chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số: 4981-2024-005-1

Branch in Hà Nội: 6th floor, 36 Hoa Bình 4 Str., Bach Mai Ward, Hà Nội City, Viet Nam
Branch in Đà Nẵng: 350 Hai Phong Str., Thanh Khe Ward, Đà Nẵng City, Viet Nam

T: (84.24) 3782 0045 F: (84.24) 3782 0048 E: hanoi@aisc.com.vn
T: (84.236) 374 7619 F: (84.236) 374 7620 E: danang@aisc.com.vn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.229.496.037.171	2.170.176.044.621
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	246.986.352.309	335.969.326.869
1. Tiền	111		83.986.352.309	110.969.326.869
2. Các khoản tương đương tiền	112		163.000.000.000	225.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	594.011.973.650	467.179.974.935
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	1.282.524.237	1.282.524.237
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(509.941.031)	(511.956.031)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	593.239.390.444	466.409.406.729
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		549.019.761.782	669.618.850.344
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	388.340.158.366	553.605.044.966
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	127.791.464.401	96.106.119.925
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	46.630.442.322	34.093.739.760
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(13.742.303.307)	(14.186.054.307)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	626.211.325.738	492.377.197.891
1. Hàng tồn kho	141		626.211.325.738	492.377.197.891
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		213.266.623.692	205.030.694.582
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.12a	2.905.504.682	1.230.722.671
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		209.614.405.943	203.301.779.501
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19b	496.713.067	498.192.410
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15	250.000.000	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.505.923.693.859	2.522.330.429.737
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.994.224.676	1.762.599.098
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	5.994.224.676	1.762.599.098
II. Tài sản cố định	220		2.240.891.918.456	2.269.531.238.521
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.154.604.527.417	2.237.279.957.177
- Nguyên giá	222		3.706.935.814.182	3.742.302.163.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.552.331.286.765)	(1.505.022.206.056)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	79.696.457.991	25.741.983.038
- Nguyên giá	225		95.152.897.302	33.744.420.344
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(15.456.439.311)	(8.002.437.306)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	6.590.933.048	6.509.298.306
- Nguyên giá	228		8.133.650.000	7.759.250.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.542.716.952)	(1.249.951.694)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.8	35.958.288.128	22.076.661.880
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		35.958.288.128	22.076.661.880
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	42.626.582.891	42.040.322.683
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		12.076.582.891	11.490.322.683
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		30.550.000.000	30.550.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	270		180.452.679.708	186.919.607.555
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.12b	109.992.440.384	110.289.906.633
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		3.761.396.960	5.087.342.445
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	V.13	1.328.938.361	2.738.908.221
4. Lợi thế thương mại	279	V.14	65.369.904.003	68.803.450.257
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		4.735.419.731.030	4.692.506.474.359

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ		300		2.731.278.681.445	2.816.255.555.328
I. Nợ ngắn hạn		310		1.246.926.828.015	1.168.557.856.915
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		311	V.16	154.381.100.756	166.915.601.009
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	V.17	436.707.252.688	430.912.588.281
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		313	V.18	7.721.467.998	4.623.181.340
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn		314	V.19a	22.739.779.568	28.713.349.345
5. Phải trả người lao động		315		16.593.102.584	34.391.319.648
6. Chi phí phải trả ngắn hạn		316	V.20a	47.981.300.667	57.851.130.192
7. Phải trả ngắn hạn khác		320	V.21	27.189.836.165	22.321.600.035
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		321	V.22a	509.601.623.520	398.795.722.996
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323		24.011.364.069	24.033.364.069
II. Nợ dài hạn		330		1.484.351.853.430	1.647.697.698.413
1. Chi phí phải trả dài hạn		334	V.20b	-	5.700.339.726
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		339	V.22b	1.458.806.492.686	1.592.940.812.168
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		342		13.367.996.608	21.412.763.677
4. Dự phòng phải trả dài hạn		343		12.177.364.136	27.643.782.842
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	V.23	2.004.141.049.585	1.876.250.919.031
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		1.040.889.920.000	1.040.889.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		1.040.889.920.000	1.040.889.920.000
2. Thặng dư vốn		412		(1.803.179.017)	(1.568.523.461)
3. Vốn khác của chủ sở hữu		414		136.032.870.000	134.038.910.000
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		8.990.550	(6.183.255)
5. Quỹ đầu tư phát triển		418		11.429.942.906	11.429.942.906
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		314.386.748.956	270.085.029.041
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		420a		270.568.840.539	249.809.175.219
- LNST chưa phân phối kỳ này		420b		43.817.908.417	20.275.853.822
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429		503.195.756.190	421.381.823.800
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		4.735.419.731.030	4.692.506.474.359

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Nhung

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH



Phan Dương Mạnh

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2026
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Công Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	514.330.128.846	816.051.217.339
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	514.330.128.846	816.051.217.339
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	373.739.660.374	663.929.935.988
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		140.590.468.472	152.121.281.351
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	30.731.163.969	34.327.989.037
7. Chi phí tài chính	23	VI.5	81.544.977.676	89.315.083.084
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		76.328.324.293	74.024.964.634
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	(14.881.578.971)	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	52.167.153.938	41.639.487.395
10. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		586.260.208	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27)	30		53.077.340.006	55.494.699.909
12. Thu nhập khác	31	VI.7	4.951.430.296	1.609.594.718
13. Chi phí khác	32	VI.8	2.248.453.156	2.820.415.972
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.702.977.140	(1.210.821.254)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		55.780.317.146	54.283.878.655
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	15.164.881.218	8.005.248.480
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(7.688.776.045)	2.905.888.962
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		48.304.211.973	43.372.741.212
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		43.817.908.417	39.721.372.407
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.486.303.556	3.651.368.805
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	421	401
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	418	401

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ







Lê Thị Nhung

Phan Dương Mạnh

Nguyễn Công Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		55.780.317.146	54.283.878.655
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-11	100.193.281.801	147.848.258.823
- Các khoản dự phòng	03		(15.912.184.706)	5.298.673.404
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.203.254.010)	(818.089.731)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(24.626.194.608)	(7.955.655.144)
- Chi phí đi vay	06	VI.6	76.328.324.293	74.024.964.634
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		190.560.289.916	272.682.030.641
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		111.576.012.370	(272.604.931.410)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(132.424.157.987)	127.092.340.327
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(2.043.491.801)	194.518.637.181
- Tăng (-), giảm (+) chi phí chờ phân bổ	12		(1.377.315.762)	3.553.187.558
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	(46.212.405.461)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(82.506.853.105)	(78.408.365.150)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.858.889.008)	(12.703.153.031)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(22.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		62.903.594.623	187.917.340.654
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(20.823.008.236)	(42.092.054.802)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		6.291.782.648	1.027.777.778
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(167.357.273.316)	(385.147.130.019)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		42.000.000.000	20.500.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24.852.711.400	-
6. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.286.743.366	2.700.694.746
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(99.749.044.138)	(403.010.712.297)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		37.097.314.444	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		425.060.718.460	736.686.903.641
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(483.552.139.176)	(517.271.901.102)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(26.640.171.194)	(3.512.390.408)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.129.046.640)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52.163.324.106)	215.902.612.131
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(89.008.773.621)	809.240.488
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		335.969.326.869	139.204.839.719
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		25.799.061	101.189.247
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		246.986.352.309	140.115.269.454

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Nhung

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Phan Dương Mạnh

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Công Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thông tin về Công ty**

Công ty Cổ phần SCI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909, là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101405355, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi tư ngày 21 tháng 7 năm 2026.

Tên tiếng anh: SCI JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SCI

Mã chứng khoán: S99 (HNX)

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Từ Liêm, TP. Hà Nội

2. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hằng năm.

6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

7. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2026: 799 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 724 nhân viên)**8. Cấu trúc Công ty****8.1 Tổng số các Công ty con.**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 12 công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có mười một (11) công ty con sở hữu trực tiếp, gián tiếp như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8.1 Tổng số các Công ty con (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần SCI E&C	Hà Nội	Chế tạo, lắp đặt cơ khí, xây dựng công trình và hạ tầng	55,54%
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Nghệ An	Xây dựng thủy điện	99,29%
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Lai Châu	Xây dựng thủy điện	99,99%
Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị	Quảng Trị	Sản xuất điện	90,03%
Công ty TNHH MTV SCI E&C miền Bắc	Lai Châu	Xây lắp	55,54%
Công ty TNHH SCI Năng lượng	Quảng Trị	Sản xuất và kinh doanh điện	100,00%
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8	Quảng Trị	Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện	60,33%
Công ty Cổ phần SCI Việt Lào	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh điện	51,00%
Công ty TNHH MTV Hạ Lưu Nam Neun Power	Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào	Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện	51,00%
Công ty TNHH MTV Nam Lan 1 Power	Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào	Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện	51,00%
Công ty TNHH MTV Nam Lan 2 Power	Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào	Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện	51,00%

8.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành lưới điện 110Kv Lai Châu	Lai Châu	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	21,71%

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026, Công ty đã chuyển đổi việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC sang Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và áp dụng Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Do sự khác biệt về nguyên tắc ghi nhận, đo lường và trình bày giữa hai chế độ kế toán, Công ty đã thực hiện các điều chỉnh cần thiết để đảm bảo tính hợp lý và nhất quán của thông tin trình bày. Các số liệu so sánh của kỳ trước đã được điều chỉnh lại để phản ánh các thay đổi nêu trên nhằm đảm bảo tính nhất quán và khả năng so sánh giữa các kỳ được trình bày tại thuyết minh "Thông tin so sánh".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Áp dụng cơ sở hoạt động liên tục trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng hoạt động liên tục của Công ty trên cơ sở các thông tin hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán và kết luận rằng việc áp dụng cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu nào có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 thay thế thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất; Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần SCI và các Công ty con ("Công ty") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần SCI theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần SCI. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần SCI.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Việc quy đổi ngoại tệ được thực hiện theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ phù hợp với bản chất giao dịch và quy định tại Thông tư 99 cùng các chuẩn mực kế toán hiện hành. Các nghĩa vụ thuế liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Tỷ giá giao dịch thực tế: Được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (hoặc tỷ giá xấp xỉ chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

Tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của doanh nghiệp.

Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh hoặc theo tỷ giá trong hợp đồng (nếu có). Các khoản nhận trước, trả trước được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm thanh toán. Các khoản mục tiền tệ, công nợ và vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh và áp dụng nhất quán cho cả bên Nợ và bên Có.

Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là các khoản được thu hồi hoặc phải thanh toán bằng ngoại tệ, bao gồm: Tiền và tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, đầu tư tài chính thu hồi bằng ngoại tệ; Các khoản phải thu (không bao gồm các khoản phải thu đã trích lập dự phòng không được đánh giá lại phần giá trị đã được trích lập dự phòng), phải trả bằng ngoại tệ (không bao gồm khoản trả trước, nhận trước, trừ khi chắc chắn sẽ thu hồi/hoàn trả bằng ngoại tệ); Các khoản vay, cho vay bằng ngoại tệ và các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, là tỷ giá mua - bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty thường xuyên giao dịch. Đối với tiền gửi ngoại tệ, tỷ giá đánh giá lại được xác định theo tỷ giá của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định trên cơ sở bù trừ giữa lãi và lỗ và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty không thực hiện vốn hóa các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào giá trị tài sản dở dang.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng (Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng,...) kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền được ghi nhận theo giá trị thực tế; các khoản có gốc ngoại tệ được quy đổi và đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo quy định hiện hành.

Đối với các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng thì không trình bày tại khoản này mà trình bày tại Tài sản ngắn hạn khác.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản đầu tư được doanh nghiệp nắm giữ vì mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật trong ngắn hạn (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng nhưng được doanh nghiệp mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm cổ phiếu, trái phiếu và các công cụ tài chính khác (Chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua/bán, hợp đồng tương lai, thương phiếu, các khoản nợ/cho vay mang tính kinh doanh) được doanh nghiệp mua bán lại để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại thời điểm giao dịch. Các chi phí liên quan đến việc mua chứng khoán (nếu có) được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Thu nhập từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, cụ thể

- Cổ tức, lãi trái phiếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính;
- Các khoản liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá gốc, doanh nghiệp thực hiện trích lập dự phòng giảm giá theo quy định. Trong quá trình nắm giữ, doanh nghiệp không được tái phân loại chứng khoán kinh doanh thành khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và ngược lại.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Doanh nghiệp trích lập dự phòng đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Đối với chứng khoán niêm yết hoặc có giá trị hợp lý xác định được: dự phòng được xác định căn cứ theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với chứng khoán không xác định được giá trị hợp lý: dự phòng được xác định căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp xác định mức dự phòng phải lập đối với từng khoản đầu tư. Trường hợp mức dự phòng phải lập lớn hơn số dự phòng đã trích lập, doanh nghiệp trích lập bổ sung và ghi nhận vào chi phí tài chính. Trường hợp mức dự phòng phải lập nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập nhưng chưa sử dụng hết, doanh nghiệp hoàn nhập phần chênh lệch và ghi giảm chi phí tài chính trong kỳ. Việc hoàn nhập có thể được thực hiện tại thời điểm bán, chuyển nhượng chứng khoán hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán khi xác định lại mức dự phòng phải lập. Doanh nghiệp phải áp dụng nhất quán phương pháp đã lựa chọn giữa các kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản cho vay và các công cụ nợ khác mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn nhằm thu lãi. Các khoản đầu tư này không bao gồm các công cụ tài chính nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư được phân loại là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua và chi phí giao dịch), có điều chỉnh chiết khấu, phụ trội hoặc lãi nhận trước phát sinh tại thời điểm mua. Sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc, các khoản đầu tư được xác định theo giá trị phân bổ. Chiết khấu, phụ trội được phân bổ vào doanh thu tài chính theo phương pháp đường thẳng hoặc lãi suất thực tế, áp dụng nhất quán phương pháp đã lựa chọn cho từng loại khoản đầu tư.

Doanh thu lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích dựa trên thời gian nắm giữ và lãi suất thực tế. Lãi nhận trước được phân bổ dần; lãi nhận sau/định kỳ được ghi nhận theo từng kỳ phát sinh. Khi đáo hạn hoặc thanh lý trước hạn, chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ (sau khi trừ dự phòng và chi phí liên quan) được ghi nhận vào kết quả hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có khả năng không thu hồi được, Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất theo quy định hiện hành. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và trình bày trên tài khoản dự phòng tổn thất tài sản.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát. Ảnh hưởng đáng kể thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết hoặc có khả năng tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu (phản ánh phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh sau ngày mua của bên nhận đầu tư).

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Xử lý khoản lỗ của công ty liên kết: Phần sở hữu của Công ty trong lỗ của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty ngừng ghi nhận phần lỗ thuộc về mình khi giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đã giảm về bằng không (0), trừ khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc cam kết thanh toán các khoản nợ thay cho công ty liên doanh, liên kết đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Đầu tư vào đơn vị khác**

Đầu tư khác phản ánh giá trị hiện có và biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết. Các khoản đầu tư này bao gồm:

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn mà Công ty không có quyền kiểm soát, không có quyền đồng kiểm soát và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp khi mua. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư được theo dõi theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất (nếu có). Cổ tức, lợi nhuận được chia trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư, sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính; Khi thanh lý, nhượng bán, chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị ghi sổ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phải là các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh, đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết), việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu xác định theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào lỗ lũy kế, suy giảm giá trị tài sản hoặc khả năng thu hồi vốn của đơn vị được đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu phản ánh quyền đòi tiền hoặc lợi ích kinh tế của Công ty từ các đối tượng phát sinh từ các giao dịch đã thực hiện. Khoản phải thu được xác định theo giá trị gốc, theo dõi chi tiết theo đối tượng và kỳ hạn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu được trình bày theo giá trị gốc sau khi trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) đã trích lập.

Các khoản phải thu được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào bản chất khoản phải thu và thời gian thu hồi dự kiến không quá hoặc trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu của Công ty bao gồm:

Phải thu của khách hàng là các khoản nợ phát sinh từ doanh thu về bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ và các giao dịch khác với khách hàng, trong đó quyền thu tiền chỉ phụ thuộc vào yếu tố thời gian. Khoản mục này cũng bao gồm các khoản phải thu của bên nhận thầu xây dựng cơ bản đối với bên giao thầu về khối lượng công việc đã hoàn thành.

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu phát sinh ngoài hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và quan hệ nội bộ, như tài sản thiếu chờ xử lý, Thuế TTĐB của hàng nhập khẩu, hoạt động đầu tư của doanh nghiệp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC), khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ, tiền lãi cho vay, các khoản bồi thường, các khoản chi hộ, thu hộ và các khoản phải thu khác theo quy định. Đối với các khoản phải thu khác có giá trị trọng yếu, Công ty thực hiện theo dõi và thuyết minh chi tiết về bản chất giao dịch, giá trị, thời gian phát sinh, thời hạn hoàn trả/thu hồi, tình trạng quá hạn (nếu có) và các điều khoản liên quan theo quy định hiện hành.

Dự phòng phải thu khó đòi: Công ty đánh giá khả năng thu hồi các khoản phải thu dựa trên các bằng chứng khách quan như: tình trạng nợ quá hạn, năng lực tài chính của khách nợ và các dấu hiệu suy giảm khả năng thanh toán khác. Dự phòng được trích lập đối với các khoản nợ quá hạn hoặc nợ chưa đến hạn nhưng có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được một phần hoặc toàn bộ giá trị. Mức trích lập được xác định căn cứ vào thời gian quá hạn hoặc mức tổn thất không thu hồi được ước tính đối với từng khoản phải thu theo quy định hiện hành. Khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Việc hoàn nhập được thực hiện khi số dự phòng cần lập thấp hơn số dư dự phòng hiện có trên sổ kế toán.

Bán nợ, xóa nợ: Đối với các khoản phải thu khó đòi đã áp dụng các biện pháp thu hồi nhưng không có khả năng thu hồi, Công ty thực hiện xử lý được xử lý thông qua xóa nợ hoặc bán nợ khi không còn khả năng thu hồi sau khi Công ty đã thực hiện đầy đủ các biện pháp thu hồi. Các khoản nợ đã xử lý tiếp tục được theo dõi trong hệ thống quản trị của Công ty và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các khoản thu hồi được sau khi xử lý nợ được ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm các tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm: hàng mua đang đi đường, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm dở dang, sản phẩm, hàng hóa và hàng gửi đi bán.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa hàng tồn kho đến địa điểm và trạng thái hiện tại, sau khi trừ các khoản giảm giá và chiết khấu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng mua đang đi đường phản ánh giá trị hàng hóa, vật tư đã thuộc quyền sở hữu của Công ty nhưng chưa về nhập kho tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên liệu, vật liệu được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để đưa vật tư về đến kho. Trường hợp nguyên liệu, vật liệu được mua bằng ngoại tệ, giá gốc được xác định theo quy định về chênh lệch tỷ giá hối đoái hiện hành. Đối với nguyên liệu, vật liệu tự chế biến hoặc thuê ngoài gia công, giá gốc bao gồm chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình chế biến hoặc gia công. Các nguyên liệu, vật liệu không thuộc quyền sở hữu của Công ty (như vật tư nhận giữ hộ, nhận gia công) không được ghi nhận là hàng tồn kho mà được theo dõi ngoài bảng và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất. Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được tập hợp theo từng loại sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc, sản phẩm còn dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp này được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, theo đó các nghiệp vụ nhập, xuất và tồn kho được phản ánh thường xuyên, liên tục trên sổ kế toán.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định trên cơ sở giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết để tiêu thụ. Khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Việc trích lập và hoàn nhập được thực hiện trên cơ sở so sánh giữa số dự phòng phải lập và số dự phòng đã ghi nhận.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

TSCĐ hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành, bao gồm: chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai, nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy, có thời gian sử dụng trên 1 năm và có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tùy thuộc vào nguồn hình thành, nguyên giá TSCĐ hữu hình được xác định như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá, các khoản thuế phát sinh khi mua TSCĐ không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển, bốc xếp, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác. Đối với tài sản là bất động sản, giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được xác định và ghi nhận riêng biệt theo quy định của pháp luật.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất bao gồm giá trị quyết toán công trình hoặc giá thành thực tế cộng với các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng; lệ phí trước bạ (nếu có) và chi phí đi vay liên quan trực tiếp được vốn hóa theo quy định hiện hành. Trường hợp tài sản đã đưa vào sử dụng nhưng chưa quyết toán, nguyên giá được ghi nhận theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán. Các khoản lãi nội bộ và các chi phí không hợp lý hoặc vượt mức bình thường không được tính vào nguyên giá.

Nguyên giá TSCĐ mua bằng ngoại tệ được thực hiện theo quy định "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

TSCĐ vô hình là các tài sản không có hình thái vật chất do Công ty nắm giữ để sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho thuê, thỏa mãn các tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định hiện hành.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ khi làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai và được xác định một cách đáng tin cậy được vốn hóa vào nguyên giá.

Chi phí giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí giai đoạn triển khai được vốn hóa khi thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình, nếu không được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp không phân biệt được giữa hai giai đoạn, toàn bộ chi phí được ghi nhận vào chi phí và không được vốn hóa hồi tố.

Khi ghi giảm tài sản cố định vô hình do bán hoặc thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ; phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tùy thuộc vào nguồn hình thành, nguyên giá TSCĐ vô hình được xác định như sau:

Nguyên giá TSCĐ vô hình mua riêng biệt, bao gồm giá mua trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá, các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty;

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, tùy theo giá trị nào thấp hơn, cộng với các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến giao dịch thuê. Trường hợp thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê không bao gồm thuế GTGT. Giá trị hiện tại này được xác định theo lãi suất ngầm định của hợp đồng thuê hoặc lãi suất biên đi vay của bên thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**7.4 Nguyên tắc kế toán chi phí đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) dở dang**

Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm mua sắm TSCĐ). Các hoạt động đầu tư XDCB thực hiện theo phương thức giao thầu. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ được ghi tăng nguyên giá tài sản.

Chỉ các chi phí liên quan trực tiếp và cần thiết cho hoạt động đầu tư XDCB, phát sinh trong quá trình xây dựng tài sản dở dang không bị gián đoạn bất thường, mới được vốn hóa vào giá trị TSCĐ. Chi phí đi vay được vốn hóa khi đáp ứng điều kiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16. Trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá hối đoái không được vốn hóa.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng chưa được quyết toán, Công ty ghi nhận TSCĐ theo giá tạm tính và trích khấu hao, sau đó điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt. Trường hợp dự án bị hủy bỏ hoặc phát sinh tổn thất, doanh nghiệp thực hiện thanh lý, thu hồi chi phí; phần chênh lệch được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường để thu hồi.

7.5 Nguyên tắc kế toán khấu hao TSCĐ

TSCĐ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc cho thuê đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Chi phí khấu hao được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ; trường hợp tài sản phục vụ hoạt động đầu tư XDCB thì được tính vào chi phí đầu tư XDCB.

Công ty áp dụng các phương pháp khấu hao TSCĐ theo quy định hiện hành phương pháp đường thẳng phân bổ đều giá trị tài sản trong suốt thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với khung quy định của Bộ Tài chính và điều kiện sử dụng thực tế của Công ty.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	Từ 10 đến 40 năm
Máy móc thiết bị	Từ 3 đến 15 năm
Phương tiện vận tải	Từ 3 đến 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 3 đến 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 năm
TSCĐ vô hình	3 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi phí phát sinh phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ như chi phí thuê tài sản, bảo hiểm, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định và các khoản chi phí khác không đáp ứng điều kiện ghi nhận là tài sản cố định.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hưởng lợi ước tính của từng khoản chi phí. Thời gian phân bổ được xác định căn cứ vào bản chất chi phí, thời hạn hợp đồng hoặc thời gian sử dụng hữu ích dự kiến như sau:

Chi phí về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ đã phát sinh (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phân bổ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Chi phí bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) phân bổ theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định phân bổ đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng tiếp theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc kế toán phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các giao dịch hoặc sự kiện đã xảy ra và việc thanh toán nghĩa vụ này dự kiến làm giảm nguồn lực kinh tế của Công ty. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận khi nghĩa vụ có khả năng phát sinh và giá trị có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh nghĩa vụ thanh toán của Công ty đối với người bán hàng hóa, dịch vụ và các đối tượng liên quan theo hợp đồng. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, bao gồm cả các khoản ứng trước cho người bán. Các khoản chiết khấu và giảm giá (nếu có) được hạch toán riêng theo quy định.

Các khoản phải trả khác phản ánh các khoản phải trả, phải nộp không mang tính thương mại thông thường và không phát sinh trực tiếp từ hoạt động mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm: các khoản phải nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; tài sản thừa chờ xử lý; các khoản nhận ký quỹ, ký cược; doanh thu chờ phân bổ; các khoản thu hộ; các khoản nhận vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC); tài sản nhận tài trợ, biếu tặng có điều kiện và các khoản phải trả, phải nộp khác theo quy định. Các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung phải trả. Các khoản này được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và nội dung phải trả.

10. Phúc lợi người lao động

Phúc lợi người lao động là các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng, các khoản bảo hiểm bắt buộc và các khoản phúc lợi khác mà Công ty có nghĩa vụ chi trả cho người lao động theo quy định của pháp luật, hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể hoặc quy chế của Công ty để đổi lấy dịch vụ mà người lao động đã cung cấp. Các khoản phúc lợi người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi người lao động đã cung cấp dịch vụ làm phát sinh nghĩa vụ hiện tại của Công ty. Các khoản chưa thanh toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận là khoản phải trả người lao động hoặc các khoản phải trả, phải nộp liên quan theo quy định.

Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ trên cơ sở thời gian làm việc hoặc khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng lao động và các quy định có liên quan của Công ty.

Các khoản bảo hiểm bắt buộc, bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản phải nộp khác theo quy định của pháp luật, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo quy định của pháp luật và được ghi nhận là khoản phải trả cho đến khi thanh toán cho cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản khấu trừ vào tiền lương của người lao động theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận được ghi nhận là khoản phải trả hoặc phải nộp đối với các bên có liên quan cho đến khi được thanh toán.

Các khoản tiền thưởng và các khoản phúc lợi khác (nếu có) được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, có khả năng làm phát sinh dòng tiền chi ra và giá trị của nghĩa vụ được xác định một cách đáng tin cậy.

11. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức, lợi nhuận công ty có nghĩa vụ phải thanh toán cho cổ đông bằng tiền hoặc tài sản khác theo nghị quyết, quyết định phân phối lợi nhuận và quy định của pháp luật hiện hành. Khoản phải trả được ghi nhận khi công ty phát sinh nghĩa vụ thanh toán và không còn quyền từ chối việc chi trả cho các cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay ngân hàng, vay từ các bên liên quan, trái phiếu thông thường, trái phiếu phát hành riêng lẻ, trái phiếu có tài sản bảo đảm, nợ thuê tài chính và các khoản vay khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Công ty. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế các khoản tiền đã nhận và các khoản còn phải thanh toán không bao gồm chi phí đi vay, đồng thời được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, kỳ hạn vay và đồng tiền vay.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc Công ty không có quyền vô điều kiện để hoãn việc thanh toán trong ít nhất 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, giá trị nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tùy theo giá trị nào thấp hơn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính chưa có đủ chứng từ, chưa thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán, được ghi nhận trên cơ sở phù hợp giữa doanh thu và chi phí, bảo đảm chi phí được ghi nhận đúng kỳ kế toán phát sinh. Việc trích trước chi phí phải trả có căn cứ hợp lý, đáng tin cậy và được tính toán phù hợp với chi phí thực tế dự kiến phát sinh.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản như: chi phí lãi vay phải trả, tiền lương nghỉ phép của người lao động, chi phí ngừng sản xuất theo kế hoạch và các khoản chi phí phải trả khác liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp không bao gồm các khoản dự phòng phải trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả phản ánh các khoản nợ phải trả hiện tại của công ty phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra mà công ty có nghĩa vụ thanh toán trong tương lai và có thể ước tính được một cách đáng tin cậy về giá trị nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng phải trả ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại phát sinh từ sự kiện đã xảy ra; Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế; Giá trị nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Khoản dự phòng phải trả được ghi nhận theo giá trị ước tính hợp lý nhất của chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được xem xét, điều chỉnh tại từng kỳ kế toán phù hợp với giá trị ước tính thực tế. Khoản dự phòng chỉ được sử dụng để bù đắp các chi phí liên quan trực tiếp đến nghĩa vụ đã ghi nhận. Công ty không ghi nhận dự phòng đối với các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ trường hợp hợp đồng có rủi ro lớn theo quy định.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng được ghi nhận cho các chi phí bảo hành ước tính mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thực hiện đối với sản phẩm, hàng hóa hoặc công trình đã bán, đã bàn giao trong kỳ, trên cơ sở doanh thu phát sinh và kinh nghiệm thực tế về chi phí bảo hành. Khoản dự phòng được xem xét và điều chỉnh tại từng thời điểm lập báo cáo tài chính phù hợp với chi phí ước tính thực tế phát sinh được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp và không ghi nhận theo số vốn cam kết góp, số phải thu của các chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm vốn góp ban đầu và vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu; các khoản bổ sung từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu; cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi (quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu); các khoản viện trợ không hoàn lại và các khoản khác được cơ quan có thẩm quyền cho phép ghi tăng vốn chủ sở hữu theo quy định hiện hành.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được sử dụng cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty theo quy định hiện hành hoặc quyết định của chủ sở hữu. Việc trích lập và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các quỹ được hình thành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quy định của pháp luật, điều lệ Công ty hoặc quyết định của chủ sở hữu. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được thực hiện theo cơ chế tài chính hiện hành đối với từng loại hình doanh nghiệp hoặc theo quyết định của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp, cũng như tình hình phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ lũy kế của Công ty theo các quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ tổ chức, hoạt động.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được thực hiện trên cơ sở Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế tại ngày khóa sổ. Quá trình này đảm bảo tuân thủ Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các hạn chế pháp lý hiện hành; đồng thời không vượt quá mức lợi nhuận thấp hơn giữa Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Khi quyết định phương án phân phối, Công ty xem xét toàn diện tình hình tài chính hợp nhất, khả năng thanh toán, dòng tiền và nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn hệ thống. Đặc biệt, Công ty thực hiện loại trừ ảnh hưởng của các khoản mục phi tiền tệ nhằm đảm bảo năng lực chi trả thực tế, bao gồm: các khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, đánh giá lại các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát: Là một phần tài sản thuần và kết quả hoạt động thuần của công ty con được xác định tương ứng cho phần lợi ích không do Công ty mẹ sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con khác. Chỉ tiêu này được xác định và trình bày độc lập trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, không ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính của các công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng****Ghi nhận doanh thu bán hàng** khi đồng thời thỏa mãn 5 (năm) điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn 4 (bốn) điều kiện sau:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó.

Ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ghi trong hợp đồng; Các khoản điều chỉnh tăng/giảm; Tiền thưởng; Các khoản bồi thường hoặc thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu; và xác định được một cách đáng tin cậy. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy kết quả hợp đồng, doanh thu chỉ ghi nhận tương ứng với phần chi phí có khả năng thu hồi; Chi phí phát sinh ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng theo trường hợp thanh toán theo khối lượng thực hiện: Doanh thu và chi phí được ghi nhận theo khối lượng công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản sinh học (trừ cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc được kế toán là TSCĐ), bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: bao gồm các khoản chi phí và khoản lỗ phát sinh từ hoạt động tài chính, bao gồm: chi phí đi vay không được vốn hóa theo quy định; lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của Tập đoàn. Chi phí bán hàng bao gồm chi phí nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu, bao bì; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định thuộc bộ phận bán hàng; chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình; chi phí dịch vụ mua ngoài (quảng cáo, tiếp thị, vận chuyển, hoa hồng bán hàng) và các chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của toàn bộ doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, các khoản trích theo lương, bảo hiểm); chi phí vật liệu văn phòng; chi phí công cụ dụng cụ; chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; các khoản thuế, phí và lệ phí (thuế môn bài, tiền thuê đất không đủ điều kiện vốn hóa); chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác thuộc bộ phận văn phòng.

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc dồn tích tại thời điểm phát sinh, không phụ thuộc vào thời điểm thực tế chi trả tiền. Các khoản chi phí không được coi là chi phí hợp lý, hợp lệ theo Luật thuế TNDN nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ kế toán vẫn được ghi nhận đầy đủ vào chi phí kế toán trong kỳ và được điều chỉnh loại trừ khi tính thuế TNDN.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Tập đoàn trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc được hoàn) được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm. Thu nhập chịu thuế được xác định trên cơ sở lợi nhuận kế toán sau khi điều chỉnh các khoản chênh lệch theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm các khoản chi phí không được trừ, thu nhập được miễn thuế hoặc không chịu thuế, các khoản lỗ được chuyển theo quy định và các khoản điều chỉnh khác.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Các nghĩa vụ thuế của Công ty được kê khai và xác định trên cơ sở các quy định của pháp luật thuế hiện hành. Do việc áp dụng và diễn giải các quy định của pháp luật thuế có thể khác nhau, các báo cáo thuế của Công ty có thể được cơ quan thuế kiểm tra và xác định lại theo quy định. Chênh lệch (nếu có) giữa số thuế đã ghi nhận và số thuế theo kết luận của cơ quan thuế sẽ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính trong kỳ khi có quyết định hoặc kết luận chính thức của cơ quan thuế.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động, Công ty phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26, các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Đơn vị có quyền kiểm soát hoặc cùng tập đoàn: Công ty mẹ, các công ty con và các công ty con cùng Tập đoàn (trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung).
- Công ty liên doanh, liên kết: Các doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh.
- Cá nhân có quyền biểu quyết lớn: Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm cả thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Thành viên quản lý chủ chốt: Các cá nhân có thẩm quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý, kiểm soát các hoạt động của Công ty (bao gồm ban lãnh đạo, các nhân viên quản lý điều hành và các thành viên mật thiết trong gia đình họ).
- Doanh nghiệp chịu ảnh hưởng từ cá nhân có liên quan: Các đơn vị do thành viên quản lý chủ chốt hoặc cá nhân có quyền biểu quyết lớn (đã nêu trên) nắm giữ trực tiếp/gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết, hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể từ các cá nhân này.

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận báo cáo của Công ty được xác định dựa trên cơ cấu tổ chức quản lý và hệ thống báo cáo nội bộ, bao gồm báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Bộ phận chính yếu): Phản ánh các hoạt động sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ (hoặc nhóm các sản phẩm, dịch vụ có liên quan) mang tính chất phân biệt rõ ràng. Bộ phận này chịu các rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác của Tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý (Bộ phận thứ yếu): Phản ánh hoạt động sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể. Bộ phận này chịu các rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh hoạt động trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào mô hình quản trị và đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất, Tập đoàn lựa chọn lĩnh vực kinh doanh làm hình thức báo cáo bộ phận chính yếu và khu vực địa lý làm hình thức báo cáo bộ phận thứ yếu.

24. Ước tính kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành. Quá trình này đòi hỏi Ban điều hành phải đưa ra các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, nợ phải trả, doanh thu, chi phí, cũng như việc trình bày các khoản tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày khóa sổ. Các ước tính và giả định này được đánh giá một cách liên tục dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố phù hợp khác, bao gồm cả những kỳ vọng về các sự kiện trong tương lai được cho là hợp lý tại thời điểm lập báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể có sự khác biệt với các ước tính và giả định đã đưa ra.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không hạn chế sử dụng

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền	83.986.352.309	110.969.326.869
Tiền mặt	6.042.582.494	6.971.516.047
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	77.943.769.815	103.997.810.822
Các khoản tương đương tiền	163.000.000.000	225.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	163.000.000.000	225.000.000.000
Cộng	246.986.352.309	335.969.326.869

(*) Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông có kỳ hạn không quá 3 tháng, lãi suất từ 2,4%/năm đến 3%/năm, tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 4,75%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐÓ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a1. Tổng giá trị cổ phiếu	1.282.524.237	772.709.450	(509.941.031)	1.282.524.237	770.795.600	(511.956.031)
Cổ phiếu GEX	175.656	283.050	-	175.656	392.400	-
Cổ phiếu CIC	287.964.935	39.600.000	(248.364.935)	287.964.935	39.600.000	(248.364.935)
Cổ phiếu VIX	11.250	16.900	-	11.250	21.900	-
Cổ phiếu EIB	1.395.422	21.450	(1.373.972)	1.395.422	21.450	(1.373.972)
Cổ phiếu SDA	564.800	151.800	(426.200)	564.800	151.800	(413.000)
Cổ phiếu VEA	783.173.000	698.000.000	(85.173.000)	783.173.000	690.200.000	(92.973.000)
Cổ phiếu CYC	209.189.174	34.620.000	(174.569.174)	209.189.174	40.390.000	(168.799.174)
Cổ phiếu khác	50.000	16.250	(33.750)	50.000	18.050	(31.950)
Cộng	1.282.524.237	772.709.450	(509.941.031)	1.282.524.237	770.795.600	(511.956.031)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu được xác định theo giá đóng cửa của các cổ phiếu này trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 30/6/2026.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh đối với các khoản đầu tư có giá thị trường thấp hơn giá gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản hoàn nhập dự phòng trong kỳ phát sinh do giá thị trường của các chứng khoán phục hồi tại ngày lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
b1. Ngắn hạn	593.239.390.444	593.239.390.444	-	466.409.406.729	466.409.406.729	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	565.707.578.888	565.707.578.888	-	436.704.269.408	436.704.269.408	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	12.432.618.405	12.432.618.405	-	16.108.164.719	16.108.164.719	-
- Cho vay	14.300.000.000	14.300.000.000	-	13.300.000.000	13.300.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7 (**)	9.300.000.000	9.300.000.000	-	13.300.000.000	13.300.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-
- Dự thu lãi cho vay	799.193.151	799.193.151	-	296.972.602	296.972.602	-
Cộng	593.239.390.444	593.239.390.444	-	466.409.406.729	466.409.406.729	-

b2. Chi tiết các khoản cho vay là bên liên quan tại thuyết minh số IX.2 - Giao dịch với các bên liên quan

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông kỳ hạn 6-12 tháng, lãi suất từ 2,9% đến 7,2%/năm

(**) Khoản cho vay ngân hạn với Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7 theo Hợp đồng vay 2107/HĐV/HL8-HL7 ngày 27 tháng 07 năm 2025 với lãi suất 8,7%/năm, không có tài sản đảm bảo, kỳ hạn 12 tháng. Số dư tại 30/6/2026 là 9.300.000.000 đồng.

Đã kiểm tra và xác nhận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc khoản đầu tư	Giá trị có thể thu hồi (***)	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc khoản đầu tư	Giá trị có thể thu hồi (***)	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành lưới điện 110 KV Lai Châu	12.375.600.000		12.076.582.891	12.375.600.000		11.490.322.683
	12.375.600.000		12.076.582.891	12.375.600.000		11.490.322.683

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (***)	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (***)	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác	30.550.000.000		-	30.550.000.000		-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	550.000.000		-	550.000.000		-
Công ty Cổ phần Đầu tư Fecon	30.000.000.000		-	30.000.000.000		-
Cộng	30.550.000.000		-	30.550.000.000		-

(***) Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định có thể thu hồi.

e. Tình hình đầu tư và hoạt động các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau:

Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành lưới điện 110 KV Lai Châu được thành lập ngày 18 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ tại ngày 30/6/2026 là 56.408.391.200 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty đã đầu tư 12.375.600.000 đồng vào Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành lưới điện 110 KV Lai Châu, tương đương 21,94% vốn điều lệ. Theo báo cáo tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Cổ phần Quản lý và Vận hành lưới điện 110 KV Lai Châu có kết quả hoạt động kinh doanh có lãi, lợi nhuận sau thuế lũy kế âm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	388.340.158.366	(12.873.626.681)	553.605.044.966	(13.089.426.681)
Nam Sam 3 Power Company Limited	98.361.698.634	-	197.457.107.818	-
Nam Mo 2 Hydropower Company Limited	63.862.766.736	-	161.701.500.737	-
Nam Sam 3A Power Sole Company	49.952.497.585	-	22.708.895.458	-
Nam Mo 1 Hyropower Sole Co.,Ltd	39.260.506.740	-	39.136.538.770	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	41.555.577.446	-	30.922.623.412	-
Công ty Mua bán điện	13.133.602.726	-	28.018.089.939	-
Chi nhánh TCT Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	36.958.814.420	-	36.958.814.420	-
Các khách hàng khác	45.254.694.079	(12.873.626.681)	36.701.474.412	(13.089.426.681)
Cộng	388.340.158.366	(12.873.626.681)	553.605.044.966	(13.089.426.681)

b. Phải thu khách hàng là bên liên quan

Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	90.000.000	-	-	-
Cộng	90.000.000	-	-	-

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	127.791.464.401	(430.058.500)	96.106.119.925	(480.658.500)
Windey Energy Technology Group Co.,LTD (*)	32.067.922.827	-	33.727.542.800	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hưng Hà	10.019.854.150	-	10.649.044.226	-
Global Hydro Energy GMBH (**)	22.710.892.620	-	-	-
Công ty Cổ phần TS INVEST	3.515.337.723	-	8.221.126.469	-
Công ty Cổ phần Ecoba Việt Nam	5.726.516.118	-	5.726.516.118	-
Trả trước khác	53.750.940.963	(430.058.500)	37.781.890.312	(480.658.500)
Cộng	127.791.464.401	(430.058.500)	96.106.119.925	(480.658.500)

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	2.123.628.800	-	-	-
Cộng	2.123.628.800	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán (tiếp theo)

(*) Tạm ứng theo Hợp đồng cung cấp Tuabin cho dự án Nhà máy điện gió Hướng Phùng 1 số 01-TSA-WTG-SCI-WD-HP1-2025 ngày 30/9/2025 giữa Công ty Cổ phần SCI E&C và Windey Energy Technology Group Co.,LTD. Theo đó, SCI E&C tạm ứng 10% giá trị hợp đồng tương ứng 1.279.400 USD. Số tiền tạm ứng sẽ được thu hồi dần qua các lần nghiệm thu thanh toán; số dư tạm ứng tính đến ngày 30/6/2026 là 1.216.394,8 USD.

(**) Tạm ứng theo Hợp đồng cung cấp thiết bị cơ điện đồng bộ và dịch vụ kỹ thuật cho dự án thủy điện Nam Sam 3A số 89/HDTB/NS3A ngày 18/3/2026 giữa Công ty Cổ phần SCI E&C và Global Hydro Energy GMBH; Công ty TNHH Global Hydro Việt Nam. Theo đó, SCI E&C tạm ứng 10% giá trị hợp đồng tương ứng 861.900 USD.

5. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	46.630.442.322	(438.618.126)	34.093.739.760	(615.969.126)
Phải thu về BHXH, KPCĐ	23.509.507	-	34.145.475	-
Tạm ứng	7.289.492.002	-	4.753.681.101	-
Ký cược, ký quỹ	711.900.000	-	705.900.000	-
Vật tư ứng cho thầu phụ	1.112.461.303	(55.076.916)	787.775.967	(55.076.916)
Phải thu người lao động	1.451.905.803	-	1.474.179.534	-
Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính	5.045.799.015	-	1.451.678.493	-
Phải thu Ban Quản lý dự án EVNGENCO2 (*)	9.448.000.000	-	-	-
Phải thu khác	21.547.374.692	(383.541.210)	24.886.379.190	(560.892.210)
b. Dài hạn	5.994.224.676	-	1.762.599.098	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	5.994.224.676	-	1.762.599.098	-
Công ty CTTC TNHH MTV quốc tế Chailease - CN Hà Nội	2.159.245.320	-	407.592.000	-
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương VN	926.500.000	-	598.500.000	-
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng PDA dự án Nậm Khian 1,2,3	1.223.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	1.685.479.356	-	756.507.098	-
Cộng	52.624.666.998	(438.618.126)	35.856.338.858	(615.969.126)

(*) Phải thu Ban Quản lý dự án EVNGENCO2 liên quan đến Chi phí giải phóng mặt bằng Đường A1.1 và trụ TB02 - dự án điện gió Hướng Phùng 1 được Công ty ứng trước để bồi thường về đất. Chi phí này thuộc trách nhiệm chi trả của Chủ đầu tư dự án nên sẽ được Chủ đầu tư thanh toán lại cho Công ty Cổ phần SCI E&C bằng hình thức trực tiếp sau khi hoàn thành thủ tục có quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường của cấp chính quyền và chi trả cho các hộ dân bị ảnh hưởng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nợ xấu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a. Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 03 năm	13.742.303.307	-	14.261.054.308	75.000.001
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	12.873.626.681	-	13.392.377.682	75.000.001
Công ty Cổ phần xây lắp và phát triển Thành Nam (VNCON)	6.248.083.094	-	6.248.083.094	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ và thương mại 68	3.425.189.422	-	3.425.189.422	-
Công ty TNHH XD Chitchareune	1.810.101.671	-	1.810.101.671	-
Các đối tượng khác	1.390.252.494	-	1.909.003.495	75.000.001
Trả trước cho người bán ngắn hạn	430.058.500	-	430.058.500	-
Nhà cung cấp khác	430.058.500	-	430.058.500	-
Phải thu ngắn hạn khác	438.618.126	-	438.618.126	-
Cộng	13.742.303.307	-	14.261.054.308	75.000.001
7. Hàng tồn kho	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.426.921.759	-
Nguyên liệu, vật liệu	52.731.493.109	-	45.473.040.695	-
Chi phí SX, KD dở dang	573.479.832.629	-	444.477.235.437	-
Cộng	626.211.325.738	-	492.377.197.891	-
8. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2026		01/01/2026	
Xây dựng cơ bản dở dang	24.592.191.253		14.195.661.880	
Dự án Nhà máy Thủy điện Ca Nan	730.068.326		730.068.326	
Đường dây truyền tải điện Lào - Việt Nam	420.000.000		420.000.000	
Lắp đặt thiết bị thu thập dữ liệu và gia công phần mềm quản lý dữ liệu	2.100.925.926		875.925.926	
Dự án Thủy điện Nậm Khian 3 (Lào)	394.815.000		-	
Dự án xây văn phòng, lưu trú Quảng Trị	4.922.871.604		551.175.263	
Dự án điện gió Hướng Việt Quảng Trị	6.399.562.290		2.394.562.290	
Dự án điện gió Tân Thành	4.671.883.764		4.465.924.505	
Dự án NMDG Ba Tầng	1.414.000.000		1.414.000.000	
Cụm dự án Thủy điện Nam Khian 1-2-3	2.908.518.800		2.908.518.800	
Các Công trình Thủy điện Nam Lan 1, Nam Lan 2, Nam Lan 3 và Hạ Lưu Nam Neun	629.545.543		435.486.770	
Mua sắm tài sản cố định mới	9.853.000.000		7.576.000.000	
Sửa chữa tài sản cố định	1.513.096.875		305.000.000	
Cộng	35.958.288.128		22.076.661.880	

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.587.942.779.018	1.932.586.158.237	206.369.199.168	4.802.885.279	10.601.141.531	3.742.302.163.233
Mua trong kỳ	-	9.749.042.037	2.039.155.455	275.490.741	75.500.000	12.139.188.233
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	2.875.676.300	-	-	-	2.875.676.300
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	37.325.222.491	5.816.673.108	916.987.951	-	44.058.883.550
Giảm do thoái vốn Công ty con	934.836.330	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	295.000.000	295.000.000	1.186.263.637	-	6.322.330.034
Số dư cuối kỳ	1.588.877.615.348	1.907.590.654.083	196.815.778.788	2.975.124.432	10.676.641.531	3.706.935.814.182
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	511.935.574.741	836.609.591.713	146.521.270.069	3.742.732.317	6.213.037.216	1.505.022.206.056
Khấu hao trong kỳ (*)	36.215.170.140	44.282.767.820	5.392.718.243	226.328.741	557.450.774	86.674.435.718
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	1.853.062.586	-	-	-	1.853.062.586
Thanh lý, nhượng bán	-	32.631.143.860	5.216.673.109	916.987.951	-	38.764.804.920
Giảm do thoái vốn Công ty con	-	-	1.641.919.816	811.692.858	-	2.453.612.674
Phân loại lại	-	8.390.912	-	8.390.912	-	-
Số dư cuối kỳ	548.150.744.881	850.122.669.171	145.055.395.387	2.231.989.337	6.770.487.990	1.552.331.286.765
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	1.076.007.204.277	1.095.976.566.524	59.847.929.099	1.060.152.962	4.388.104.315	2.237.279.957.177
Số dư cuối kỳ	1.040.726.870.467	1.057.467.984.912	51.760.383.401	743.135.095	3.906.153.541	2.154.604.527.416

(*) Trong kỳ, việc thay đổi thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản tại Công ty Cổ phần SCI Lai Châu làm chi phí khấu hao giảm 56.109.274.266 đồng so với trường hợp tiếp tục áp dụng thời gian khấu hao trước khi thay đổi.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.226.397.879.104 đồng

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 400.304.409.895 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.

- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

- Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	31.258.965.798	2.485.454.546	33.744.420.344
Thuê TC trong kỳ	38.843.991.331	25.430.661.927	64.274.653.258
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(2.866.176.300)	-	(2.866.176.300)
Số dư cuối kỳ	67.236.780.829	27.916.116.473	95.152.897.302
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7.044.294.068	958.143.238	8.002.437.306
Khấu hao trong kỳ	7.077.184.664	2.229.879.927	9.307.064.591
Mua lại TSCĐ thuê TC	(1.853.062.586)	-	(1.853.062.586)
Số dư cuối kỳ	12.268.416.146	3.188.023.165	15.456.439.311
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	24.214.671.730	1.527.311.308	25.741.983.038
Số dư cuối kỳ	54.968.364.683	24.728.093.308	79.696.457.991

* Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu thương hiệu	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	4.974.750.000	250.000.000	2.534.500.000	7.759.250.000
Mua trong kỳ	-	-	194.400.000	194.400.000
Tăng do đầu tư XD CB	180.000.000	-	-	180.000.000
Số dư cuối kỳ	5.154.750.000	250.000.000	2.728.900.000	8.133.650.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	63.778.848	250.000.000	936.172.846	1.249.951.694
Khấu hao trong kỳ	63.778.848	-	228.986.410	292.765.258
Số dư cuối kỳ	127.557.696	250.000.000	1.165.159.256	1.542.716.952
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	4.910.971.152	-	1.598.327.154	6.509.298.306
Số dư cuối kỳ	5.027.192.304	-	1.563.740.744	6.590.933.048

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 452.500.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	2.905.504.682	1.230.722.671
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	329.330.874	101.958.500
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	690.583.542	313.632.601
Chi phí bảo hiểm	1.807.772.082	284.008.072
Cước thuê kênh trắng	77.818.184	77.818.182
Chi phí phần mềm	-	453.305.316
b. Dài hạn	109.992.440.384	110.289.906.633
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.284.758.061	322.885.423
Phí trả nợ trước hạn (*)	5.616.070.927	6.177.678.019
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án	97.130.199.409	98.265.936.205
Dự án Nậm Lùm 1 (**)	11.186.546.830	11.316.560.140
Dự án Nậm Lùm 2 (**)	32.774.149.731	33.168.114.897
Dự án Nậm Xe (**)	26.428.435.472	26.739.168.644
Chi bồi thường hỗ trợ tái định cư (***)	26.741.067.376	27.042.092.524
Chi phí sửa chữa H1 Nậm Lùm 2	592.973.717	748.807.049
Chi phí sửa chữa H2 Nậm Lùm 2	1.104.939.858	1.337.287.026
Chi phí sửa chữa H2 Nậm Lùm 1	1.104.563.491	-
Chi phí sửa chữa Nậm Xe	444.175.272	547.575.270
Vật tư sửa chữa Canan 1	812.978.320	-
Vật tư sửa chữa Canan 2	465.423.454	-
Chi phí cấp giấy phép môi trường	561.064.651	726.188.107
Chi phí cải tạo, lắp đặt, hoàn thiện nội thất văn phòng	555.044.863	1.873.597.902
Chi phí trả trước dài hạn khác	320.248.361	289.951.632
Cộng	112.897.945.066	111.520.629.304

(*) Đây là khoản phí trả nợ trước hạn khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 17.2680030/2017-HĐCVĐAT /NHCT900 - SOVICO NGHEAN ngày 05/06/2017 để chuyển sang Vay ngân hàng KEB Hana có mức lãi suất tốt hơn. Công ty đang phân bổ khoản này theo thời hạn vay.

(**) Đây là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khi thực hiện dự án nhà máy điện Nậm Lùm 1, Nậm Lùm 2, Nậm Xe. Thời gian phân bổ theo thời gian thuê đất của từng dự án. Trong đó, thời gian phân bổ của dự án Nậm Lùm 1 là 558 tháng, Nậm Lùm 2 là 540 tháng, Nậm Xe là 547 tháng.

(***) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khu đất có diện tích 16,031 ha thuộc dự án "Nhà máy Điện gió Hướng Linh 8", tại Quyết định chủ trương đầu tư số 3396/QĐ-UBND ngày 27/11/2020, giá trị quyết toán là 30.774.871.900 đồng, thời gian phân bổ là 50 năm. Thời gian phân bổ còn lại từ ngày 30/6/2026 là 533 tháng.

13. Tài sản khác

	30/06/2026	01/01/2026
Dài hạn	1.328.938.361	2.738.908.221
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	1.328.938.361	2.738.908.221
Cộng	1.328.938.361	2.738.908.221

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Lợi thế thương mại

	30/06/2026	01/01/2026
Lợi thế thương mại	65.369.904.003	68.803.450.257
Cộng	65.369.904.003	68.803.450.257

15. Tài sản khác

	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản khác ngắn hạn	250.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn phong toả (*)	250.000.000	-
Cộng	250.000.000	-

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Đông, hưởng lãi suất 1,9%/năm thời hạn 3 tháng sử dụng để thế chấp mở tài khoản L/C.

16. Phải trả người bán

	30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	154.381.100.756	166.915.601.009
Voith Hydro Private Limited	174.130.555	39.547.167.428
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	36.035.452.217	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hưng Hà	9.491.041.273	8.596.856.973
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	7.835.956.399	7.246.267.753
Công ty TNHH Xây dựng TM Dịch vụ D.N.T	7.933.421.707	7.933.421.707
Công ty TNHH Công nghệ Thủy điện	1.709.160.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng AMA Việt Nam	-	10.462.946.975
Công ty Cổ phần Quản lý và vận hành lưới điện 110kV Lai Châu	-	100.290.813
Các khoản phải trả khác	91.201.938.605	93.028.649.360
Cộng	154.381.100.756	166.915.601.009
b. Phải trả người bán là bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	36.035.452.217	-
Công ty Cổ phần Quản lý và vận hành lưới điện 110kV Lai Châu	-	100.290.813
Cộng	36.035.452.217	100.290.813

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Người mua trả tiền trước

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	436.707.252.688	430.912.588.281
Nam Mo 1 Hyropower Sole Company Limited	92.224.658.412	92.224.658.412
Nam Sam 3A Power Sole Company (*)	180.288.885.835	151.534.329.230
Ban Quản lý dự án EVNGENCO2 (**)	74.601.657.346	-
Ban QLDA Điện 3 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam (***)	43.627.234.447	43.627.234.447
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	13.588.401.409	13.588.401.409
Nam Mo 2 Hydropower Company Limited	6.485.083.120	18.998.258.498
Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	-	78.309.319.000
PHONGSUBTHAVY GROUP SOLE	-	1.134.225.000
Các đối tượng khác	25.891.332.119	31.496.162.285
Cộng	436.707.252.688	430.912.588.281

(*) Tạm ứng trước để phục vụ Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Sam 3A tại huyện Xăm Tai, tỉnh Hòa Phấn (Lào)

(**) Tạm ứng theo Hợp đồng số 707/HĐ-ASB2-SCI ngày 28/8/2025 giữa Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần và Liên danh Công ty Cổ phần SCI E&C, Công ty Cổ phần Tư vấn SCI để thực hiện Gói thầu số 11 (EPC): Thiết kế, cung cấp, vận chuyển, bảo quản, lưu kho bãi, lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh và chạy thử thiết bị cơ điện và dịch vụ kỹ thuật Nhà máy điện gió Hướng Phùng 1. Theo đó số tiền tạm ứng mà Công ty Cổ phần SCI E&C nhận được là 78.309.319.000 đồng. Theo thỏa thuận chuyển giao ký năm 2025, Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần chuyển giao toàn bộ quyền, lợi ích và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng cho Ban Quản lý dự án EVNGENCO2. Số tiền tạm ứng sẽ được thu hồi dần qua các lần nghiệm thu thanh toán; số dư tạm ứng tính đến ngày 30/6/2026 là 74.601.657.346 đồng.

(***) Số dự tạm ứng tại ngày 30/6/2026 gồm:

- Hợp đồng số 03.25.HĐ.BAP.XD.NM ngày 13/02/2025 giữa Ban QLDA Điện 3 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam và Liên danh Tổng Công ty Sông Đà - Công ty Cổ phần, Công ty Cổ phần Lilama 10, Công ty Cổ phần SCI E&C, Công ty Cổ phần Xây dựng 47, Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn, Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (VINACONEX) để thực hiện Gói thầu: 02XL-BA: thi công xây lắp công trình nhà máy thủy điện tích năng Bắc Ái giai đoạn 2 đợt 1. Theo đó số tiền tạm ứng mà Công ty Cổ phần SCI E&C nhận được là 25.224.494.315 đồng;

- Hợp đồng số 36.25.HĐ.TAE.XD.NM ngày 03/06/2025 giữa Ban QLDA Điện 3 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam và Liên danh Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô, Tổng Công ty Sông Đà - Công ty Cổ phần, Công ty Cổ phần SCI E&C, Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn, Công ty Cổ phần Xây dựng 47, Công ty Cổ phần Lilama 10 để thực hiện Gói thầu XL04-TAMR: Thi công xây lắp công trình NMTĐ Trị An mở rộng. Theo đó số tiền tạm ứng mà Công ty Cổ phần SCI E&C nhận được là 18.402.740.132 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận các cổ đông chưa lưu ký của Công ty Cổ phần SCI E&C (*)	494.134.700	494.134.700
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận tại Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	-	511.945.950
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận tại Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8 (**)	7.227.333.298	3.617.100.690
Cộng	7.721.467.998	4.623.181.340

(*) Khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả tại Công ty Cổ phần SCI E&C quá hạn là 494.134.700 đồng do Cổ đông chưa tới nhận cổ tức bằng tiền cho các cổ đông chưa lưu ký.

(**) Khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận tại Công ty Cổ phần Điện Gió Hướng Linh 8 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 18/04/2026 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025. Theo đó, đơn vị sẽ hoàn thành việc chi trả chậm nhất trong quý 3/2026.

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số phát sinh trong kỳ			Thay đổi do hợp nhất	30/06/2026
	01/01/2026	Số phải nộp	Số đã nộp		
a. Thuế và các khoản phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	3.955.874.918	17.118.169.568	17.880.007.594	-	3.194.036.892
Thuế thu nhập cá nhân	813.613.932	2.605.971.344	3.036.466.859	(24.115.099)	359.003.319
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.255.980.392	15.131.298.510	20.858.889.008	-	14.528.389.895
Thuế xuất nhập khẩu	-	385.434	385.434	-	-
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	1.687.007.500	1.687.007.500	-	-
Thuế tài nguyên nước	2.614.382.158	10.350.409.506	9.859.616.907	-	3.105.174.757
Phí dịch vụ bảo vệ môi trường rừng	1.040.569.260	4.365.695.772	3.886.019.012	-	1.520.246.020
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	48.826.575	48.826.575	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	32.928.685	13.524.000	13.524.000	-	32.928.685
Tổng	28.713.349.345	51.321.288.209	57.270.742.889	(24.115.099)	22.739.779.567,65
b. Thuế và các khoản phải thu					
Thuế Giá trị gia tăng	2.214.900	-	-	-	2.214.900
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	494.498.167	-	-	-	494.498.167
Thuế TNCN nộp thừa	1.479.343	1.479.343	-	-	-
Cộng	498.192.410	1.479.343	-	-	496.713.067

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn dự kiến thu hồi hoặc thời hạn còn lại của nghĩa vụ thanh toán theo quy định của pháp luật thuế và các thỏa thuận liên quan (nếu có).

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc kê khai và thực hiện nghĩa vụ thuế của Công ty phù hợp với các quy định hiện hành. Tuy nhiên, việc áp dụng pháp luật thuế phụ thuộc vào cách hiểu và diễn giải của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tại từng thời điểm. Do đó, số thuế quyết toán cuối cùng có thể khác với số liệu hiện đang được ghi nhận trên Báo cáo tài chính.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho xuất khẩu là 0%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho điện là 8%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ xây lắp trong nước là 10%

Trong kỳ Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025.

Các loại thuế khác: Công ty kê khai và nộp theo quy định.

20. Chi phí phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	47.981.300.667	57.851.130.192
Chi phí lãi vay	2.618.475.535	3.096.664.621
Trích trước chi phí các công trình	43.206.321.152	51.529.846.384
Các khoản trích trước khác	2.156.503.980	3.224.619.187
b. Dài hạn	-	5.700.339.726
Chi phí lãi vay	-	5.700.339.726
Cộng	47.981.300.667	63.551.469.918

c. Trích trước chi phí phải trả các bên liên quan

	30/06/2026	01/01/2026
Ông Nguyễn Công Hùng	-	1.307.397.260
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	-	1.661.545.206
Cộng	-	2.968.942.466

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	30/06/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	4.752.950.725	4.680.198.653
Bảo hiểm xã hội	10.379.250	362.250
Thù lao HĐQT	60.607.440	61.587.440
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	4.775.020.542	701.080.800
Thuế nhà thầu công trình Nam Theun	1.809.347.406	1.809.347.406
Đoàn phí công đoàn và quỹ đồng nghiệp thu của CBNV	10.693.195.161	9.906.630.895
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	338.446.337	-
Các khoản phải trả CBNV và nội bộ khác	557.513.539	594.666.171
Công ty Cổ phần Việt Phúc Lai Châu (*)	2.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.192.375.765	2.567.726.420
Cộng	27.189.836.165	22.321.600.035

b. Phải trả khác là bên liên quan

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	338.446.337	-
Cộng	338.446.337	-

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần SCI Lai Châu với Công ty Cổ phần Việt Phúc Lai Châu về việc thực hiện công trình dùng chung là đường dây và TBA 110kV đầu nối Thủy điện Nậm Xe và Thủy điện Po Chà vào lưới điện Quốc gia (đoạn từ Nậm Xe đến Cột số 20) theo hợp đồng số 17/2020/SCILC/NX-HĐHT. Phần vốn góp của các bên là chi phí đầu tư xây dựng công trình dùng chung, theo tỷ lệ công suất điện năng của mỗi dự án. Công ty đang làm việc với đối tác để quyết toán các nghĩa vụ trên hợp đồng hợp tác đầu tư nêu trên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

22. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
a. Vay ngắn hạn	398.795.722.996	398.795.722.996	571.022.187.142	460.216.286.618	509.601.623.520
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)	188.871.831.736	188.871.831.736	412.270.588.365	328.476.489.263	272.665.930.838
Vay ngắn hạn cá nhân	8.850.000.000	8.850.000.000	2.500.000.000	11.350.000.000	-
- Ông Vũ Duy Hùng (13)	4.850.000.000	4.850.000.000	-	4.850.000.000	-
- Ông Ngô Duy Mạnh (13)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Cá nhân khác	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (7)	33.141.837.613	33.141.837.613	-	33.141.837.613	-
- Công ty CP Chứng khoán FPT	-	-	89.501.804	89.501.804	-
- Đối tượng khác	1.400.387.292	1.400.387.292	-	12.647.686	1.387.739.606
Vay dài hạn đến hạn trả	156.388.620.992	156.388.620.992	113.058.310.496	74.594.310.496	194.852.620.992
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	-	-	10.814.000.000	-	10.814.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (2)	400.000.000	400.000.000	1.050.000.000	400.000.000	1.050.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (12)	97.000.000.000	97.000.000.000	68.200.000.000	46.200.000.000	119.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (11)	9.000.000.000	9.000.000.000	8.000.000.000	3.000.000.000	14.000.000.000
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh HCM (9)	5.544.176.544	5.544.176.544	2.772.088.272	2.772.088.272	5.544.176.544
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh Hà Nội (10)	44.444.444.448	44.444.444.448	22.222.222.224	22.222.222.224	44.444.444.448

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	10.143.045.363	10.143.045.363	43.103.786.477	12.551.499.756	40.695.332.084	40.695.332.084
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SUMI TRUST - CN Hà Nội (3)	710.357.153	710.357.153	-	366.471.426	343.885.727	343.885.727
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	4.359.352.512	4.359.352.512	5.043.128.545	2.820.280.621	6.582.200.436	6.582.200.436
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Hà Nội (5)	457.192.800	457.192.800	190.497.351	228.596.400	419.093.751	419.093.751
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (6)	4.616.142.898	4.616.142.898	37.870.160.581	9.136.151.309	33.350.152.170	33.350.152.170
b. Dài hạn	1.592.940.812.168	1.592.940.812.168	(80.145.648.044)	53.988.671.438	1.458.806.492.686	1.458.806.492.686
Vay dài hạn ngân hàng, các tổ chức	1.699.997.104.193	1.699.997.104.193	6.700.628.291	74.494.310.496	1.632.203.421.988	1.632.203.421.988
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (8)	339.847.791.249	339.847.791.249	-	-	339.847.791.249	339.847.791.249
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh HCM (9)	30.492.970.948	30.492.970.948	-	2.772.088.272	27.720.882.676	27.720.882.676
Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh Hà Nội (10)	244.444.444.432	244.444.444.432	-	22.222.222.224	222.222.222.208	222.222.222.208
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (11)	91.000.000.000	91.000.000.000	-	3.000.000.000	88.000.000.000	88.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (12)	989.676.897.564	989.676.897.564	-	46.200.000.000	943.476.897.564	943.476.897.564
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (2)	4.535.000.000	4.535.000.000	2.122.562.250	300.000.000	6.357.562.250	6.357.562.250
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (7)	-	-	4.578.066.041	-	4.578.066.041	4.578.066.041

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn cá nhân	40.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-
Ông Nguyễn Công Chiến (13)	40.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	19.475.374.330	19.475.374.330	69.315.820.638	26.640.171.194	62.151.023.774	62.151.023.774
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SUMI TRUST - CN Hà Nội (3)	710.357.153	710.357.153	-	366.471.426	343.885.727	343.885.727
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	7.653.999.792	7.653.999.792	10.942.684.638	5.231.263.259	13.365.421.171	13.365.421.171
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Hà Nội (5)	647.690.151	647.690.151	-	228.596.400	419.093.751	419.093.751
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (6)	10.463.327.234	10.463.327.234	58.373.136.000	20.813.840.109	48.022.623.125	48.022.623.125
Nợ đến hạn trả trong 12 tháng	(166.531.666.355)	(166.531.666.355)	(156.162.096.973)	(87.145.810.252)	(235.547.953.076)	(235.547.953.076)
Cộng	1.991.736.535.164	1.991.736.535.164	490.876.539.098	514.204.958.056	1.968.408.116.206	1.968.408.116.206

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Thuyết minh chi tiết cho từng khoản vay

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/6/2026	Phương thức đảm bảo tiền vay
(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông						

1	Hợp đồng tín dụng số 03/2026/283367/HĐTD ngày 28/05/2026	399.500.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C, bao thanh toán	Thời hạn cấp tín dụng đến 31/05/2027	272.665.930.838	Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ danh mục tài sản bảo đảm theo các hợp đồng bảo đảm đã ký kết; bất động sản, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, tài sản khác. Công ty thực hiện thế chấp các quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng thi công xây lắp được BIDV cấp tín dụng tài trợ, bao gồm quyền đòi nợ và quyền thụ hưởng số tiền thanh toán từ các dự án của công ty. Công ty mẹ cam kết thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty.

(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông

1	Hợp đồng tín dụng số 01/283367/2025/HĐTD ngày 9/6/2025	7.576.000.000	Đầu tư 01 Hệ thống băng tải RCC và phụ kiện đi kèm	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	4.335.000.000	Tài sản hình thành vốn vay
2	Hợp đồng tín dụng số 02/2026/283367/HĐTD ngày 13/02/2026	2.322.925.500	Mua sắm máy móc thiết bị thi công	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	2.022.562.250	Tài sản hình thành vốn vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/6/2026	Phương thức đảm bảo tiền vay
(3) Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội						
1	Hợp đồng thuê tài chính số 21723000720/HĐCTC ngày 13/12/2023	1.347.250.000	Máy xúc lật bánh lốp, nhãn SDLG, Model: ZL30E, xuất xứ Trung Quốc năm 2021, Số khung: VLGLTN30CM0630480, Số máy: J8LOLAM30289, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	230.957.147	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 55.800.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 21723000642/HĐCTC ngày 21/11/2023	930.000.000	01 Máy xúc lật bánh lốp, nhãn hiệu: SDLG, Model: ZL30E, Số khung: VLGLTN30CM0630480, Số máy: J8LOLAM30289, sản xuất năm 2021 tại Trung Quốc, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	112.928.580	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 55.800.000
(4) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam						
					3.673.640.000	
1	Hợp đồng thuê tài chính số 02.056/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024	3.250.000.000	Cần trục bánh xích Sany, Model: SCC850A-6, sản xuất năm 2021 tại Trung Quốc, đã qua sử dụng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	866.648.000	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 99.230.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.057/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024	984.000.000	Xe ô tô Toyota Hilux Model: GUN126LDTTHXU, màu đen, sản xuất tại Thái Lan năm 2024, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	278.784.000	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 31.920.000
3	Hợp đồng thuê tài chính số 02.058/2024/TSC-CTTC ngày 04/06/2024	766.000.000	Xe ô tô khách Ford Model: TRANSIT JX6581TA-M5 Màu: ghi vàng, Lốp ráp tại Việt Nam năm 2024, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	217.012.000	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 24.850.000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.066/2024/TSC-CTTC ngày 17/06/2024	984.000.000	Xe ô tô khách Ford Model: TRANSIT JX6581TA-M5 Màu: ghi vàng, Lốp ráp tại Việt Nam năm 2024, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	278.784.000	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 31.000.000
5	Hợp đồng thuê tài chính số 02.104/2024/TSC-CTTC ngày 10/10/2024	6.850.000.000	Cần trục tháp hiệu QLCM, Model: Q900, serial: 20180410, sản xuất năm 2018 tại Trung Quốc, đã qua sử dụng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.032.412.000	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 235.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/6/2026	Phương thức đảm bảo tiền vay
(4) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam						
01 Máy phun bê tông, Model: QKSP-20A, Số khung: LKKSP20A8S2509075, Số máy: YCD4T33T61151TGG34S00085, sản xuất năm 2025 tại Trung Quốc, mới 100%						
6	Hợp đồng thuê tài chính số 02.125/2025/TSC-CTTC ngày 30/09/2025	2.621.024.800		36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.517.889.280	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 80.500.000
Trạm trộn bê tông xi măng, công suất 150m3/h, sản xuất tại Trung Quốc, đã qua sử dụng						
7	Hợp đồng thuê tài chính số 02.062/2026/TSC-CTTC ngày 18/03/2026	3.541.000.000		36 tháng kể từ ngày nhận nợ	3.253.891.891	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 178.000.000
Ô tô bơm bê tông hiệu SANY, Model: SYG341THB 470C-10B, Số khung: LFCDL8PXT1060598, sản xuất năm 2026 tại Trung Quốc, mới 100%						
8	Hợp đồng thuê tài chính số 02.098/2026/TSC-CTTC ngày 29/05/2026	4.920.000.000		36 tháng kể từ ngày nhận nợ	4.920.000.000	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 246.000.000
(5) Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội					419.093.751	
Máy tự động ổn áp 3 pha ngâm dầu nhãn hiệu LJOA, mới 100%, sản xuất năm 2024, xuất xứ Việt Nam						
1	Hợp đồng thuê tài chính số SBL020202405004 ngày 06/05/2024	1.828.771.668		36 tháng kể từ ngày nhận nợ	419.093.751	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 91.438.583
(6) Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội					3.310.503.969	
Máy ủi hiệu SHANTU, model: SD16E, số khung: CHSD16AEVSI055084, số máy: WD10G178E251225E007115, xuất xứ: Trung Quốc						
1	Hợp đồng thuê tài chính số B251136313 ngày 20/11/2025	2.040.000.000		36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.219.466.669	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 111.996.000
02 Xe lu rung hiệu DYNAPAC, Model: CA35D, xuất xứ: India						
2	Hợp đồng thuê tài chính số B251132213 ngày 20/11/2025	3.733.200.000		36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.091.037.300	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 61.200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/6/2026	Phương thức đảm bảo tiền vay
(6) Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội						
Máy ủi hiệu SHANTU, model: SD16E, số khung: CHSD16AETS1055191, số máy: WD10G178E251225F008576, xuất xứ: Trung Quốc						
3	Hợp đồng thuê tài chính số B251136213 ngày 08/12/2025	2.040.000.000		36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.219.466.669	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 61.200.000
Máy ủi hiệu SHANTU, model: SD16E, số khung: CHSD16AETS1055207, số máy: WD10G178E251225F008594, xuất xứ: Trung Quốc						
4	Hợp đồng thuê tài chính số B251216113 ngày 16/12/2025	2.040.000.000		36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.278.400.002	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 61.200.000
02 Xe lu rung hiệu DYNAPAC, Model: CA35D, xuất xứ: India						
5	Hợp đồng thuê tài chính số B251120713 ngày 16/12/2025	3.733.200.000		36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.338.456.962	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 111.996.000
02 Máy xúc (máy đào) bánh xích hiệu KOBELCO, mới 100%						
6	HĐ thuê tài chính số B251215813 ngày 06/01/2026	11.120.000.000		36 tháng kể từ ngày nhận nợ	7.289.777.775	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 333.600.000
03 Ô tô tải tự đổ hiệu CNHTC, Model: ZZ3257N3447E1, sản xuất năm 2026 tại Trung Quốc, mới 100%						
7	HĐ thuê tài chính số B251246911 ngày 11/01/2026	4.421.700.000		36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.892.582.140	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 132.651.000
01 Máy ủi hiệu SHANTUI, Model: SD16E, Số khung: CHSD16AETS1055501, Số máy: WD10G178E251225J016143, sản xuất năm 2026 tại Trung Quốc, mới 100%						
8	HĐ thuê tài chính số B251216613 ngày 22/01/2026	2.040.000.000		36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.337.333.335	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 61.200.000
05 Ô tô tải tự đổ hiệu CNHTC, Model: ZZ3257N3447E1, sản xuất năm 2026 tại Trung Quốc, mới 100%						
9	HĐ thuê tài chính số B260120911 ngày 22/01/2026	7.395.000.000		36 tháng kể từ ngày nhận nợ	4.673.018.415	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 221.850.000
01 Ô tô tải KIA Frontier K250 & 01 Ô tô bơm bê tông SANY SYM5359THB, sản xuất năm 2026 tại Trung Quốc, mới 100%						
10	HĐ thuê tài chính số B260127711 ngày 22/01/2026	3.519.816.000		36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.344.233.432	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 105.594.480

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/6/2026	Phương thức đảm bảo tiền vay
(6) Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội						
11	HĐ thuê tài chính số B260121711 ngày 22/01/2026	990.528.000	01 Ô tô tải PICKUP cabin kép hiệu Ford Ranger, Model: TRABCR2YNEUCXEL1, Số khung: RL2AMFE60TLR43517, sản xuất tại Thailand	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	662.698.960	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 29.715.840
12	HĐ thuê tài chính số B260116313 ngày 13/01/2026	6.450.000.000	01 Máy đào bánh xích hiệu KOBELCO, Model: SK520XDLC-10, sản xuất năm 2026, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	4.414.666.668	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 193.500.000
13	HĐ thuê tài chính số B260121113 ngày 17/03/2026	6.450.000.000	01 Máy ủi hiệu SHANTUI, Model: SD16E, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	4.515.000.000	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 61.200.000
14	HĐ thuê tài chính số B260336113 ngày 31/03/2026	9.300.000.000	02 Máy đào bánh xích hiệu KOBELCO, Model: SK330-10, sản xuất năm 2026 tại Thailand, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	6.510.000.000	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 279.000.000, Thư bảo lãnh được phát hành bởi Công ty Cổ phần SCI
15	HĐ thuê tài chính số B260336613 ngày 24/04/2026	1.866.600.000	01 Xe lu rung hiệu DYNAPAC, Model: CA35D, Số khung: 10300183LSE016757, sản xuất năm 2026 tại India, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.368.644.798	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 55.998.000, Thư bảo lãnh được phát hành bởi Công ty Cổ phần SCI
16	HĐ thuê tài chính số B260451113 ngày 05/06/2026	4.834.800.000	02 Xe tự đổ bánh lốp hiệu CNHTC, Model: ZZ5707S3840AJ, sản xuất năm 2026 tại Trung Quốc, mới 100%	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	3.867.840.000	Tiền ký cược bảo đảm (VND): 145.044.000, Thư bảo lãnh được phát hành bởi Công ty Cổ phần SCI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/6/2026	Phương thức đảm bảo tiền vay
(7) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông						
1	Hợp đồng tín dụng số 01/2026/23380400/HĐTD ngày 17 tháng 06 năm 2026	17.366.728.469	Đầu tư xây dựng Tổ hợp văn phòng và Dịch vụ lưu trú tại Thị trấn Khe Sanh thuộc Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị.	58 tháng kể từ ngày tiếp theo Ngày Giải Ngân Đầu Tiên, trong đó thời gian ân hạn đối với các Khoản Vay là 0 tháng và thời hạn rút vốn là 31/12/2027	4.578.066.041	Tài sản hình thành sau đầu tư thuộc Dự án: “Đầu tư xây dựng Tổ hợp văn phòng và Dịch vụ lưu trú tại Thị trấn Khe Sanh thuộc Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị”
(8) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông						
1	01/2021/14137881/HĐTD		Đầu tư dự án điện gió Hướng Linh 8.	2035	339.847.791.249	Thế chấp (*)

(*) Tài sản đảm bảo gồm:

- Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, vốn tự có, vốn khác thuộc Dự án Nhà máy điện gió Hướng Linh 8 bao gồm nhưng không giới hạn tất cả các quyền sử dụng đất (Trường hợp đủ điều kiện thế chấp theo quy định của pháp luật) và quyền sở hữu tài sản trên đất, máy móc thiết bị, các quyền tài sản, quyền và lợi ích thu được liên quan đến Nhà máy điện gió Hướng Linh 8;
- Thế chấp nguồn thu từ các khoản bồi thường thiệt hại liên quan đến dự án (bao gồm nhưng không giới hạn bởi các hợp đồng bảo hiểm và tiền thu được từ hợp đồng bảo hiểm);
- Thế chấp quyền đòi nợ theo hợp đồng mua bán điện ký kết với EVN;- Thế chấp toàn bộ cổ phần của các cổ đông tại Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8;
- Cầm cố, thế chấp các tài sản đảm bảo khác với giá trị tối thiểu 100 tỷ đồng. Sau khi dự án được cấp giấy chứng nhận phát điện thương mại, đạt mức giá điện 8,5 UScent/kwh đối với toàn bộ dự án và đi vào vận hành, có doanh thu ổn định trong thời gian tối thiểu 1 năm, đảm bảo khả năng trả nợ gốc lãi của các tổ chức tín dụng, bên cho vay xem xét giải chấp các tài sản đảm bảo này trên cơ sở đề nghị của bên vay.
- Bất cứ biện pháp đảm bảo nào khác mà phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm có bao gồm nghĩa vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/6/2026	Phương thức đảm bảo tiền vay
(9) Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh HCM						

Thanh toán trả nợ trước hạn khoản vay theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 17.2680030/2017-HĐCVDADT/NHCT900-SOVICO NGHEAN ký ngày 05/06/2017 giữa công ty TNHH Năng lượng Sovico Nghệ An (nay là công ty cổ phần SCI Nghệ An) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh ("khoản vay Vietin Bank"), đã được bên vay sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án thủy điện Ca Na 1 và Ca Na 2.						
1	Hợp đồng tín dụng số 0087LAV220000040 ngày 14 tháng 06 năm 2022	49.897.588.852		9 năm từ 13/06/2022 đến 13/06/2031	27.720.882.676	Khoản vay được đảm bảo hoàn toàn bằng Thư tín dụng dự phòng không hủy ngang và vô điều kiện do Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành. Tổng giá trị dự phòng: 50.452.132.709 đồng (**)
(10) Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh Hà Nội					222.222.222.208	

Thanh toán trả nợ trước hạn khoản vay theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 17.2680030/2017-HĐCVDADT/NHCT900-SOVICO NGHEAN ký ngày 05/06/2017 giữa công ty TNHH Năng lượng Sovico Nghệ An (nay là công ty cổ phần SCI Nghệ An) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh ("khoản vay Vietin Bank"), đã được bên vay sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án thủy điện Ca Na 1 và Ca Na 2.						
1	Hợp đồng tín dụng số 1032-CL22-0008	400.000.000.000		9 năm từ 13/06/2022 đến 13/06/2031	222.222.222.208	Khoản vay được đảm bảo hoàn toàn bằng Thư tín dụng dự phòng không hủy ngang và vô điều kiện do Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành. Tổng giá trị dự phòng: 404.445.456.143 đồng (**)

(**) Thư tín dụng dự phòng do Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành theo Hợp đồng cấp bảo lãnh số 01/2022/8087300/HĐTD ngày 10/06/2022 theo đó Công ty thế chấp tài sản sau để đảm bảo nghĩa vụ được bảo lãnh:

- Thế chấp Toàn bộ Tài sản, quyền phát sinh từ tài sản đã hình thành/ hình thành trong tương lai từ 2 dự án Nhà máy thủy điện Canan 1 và Canan 2.
- Thế chấp quyền đòi nợ từ hợp đồng mua bán điện số 191/EVNNPC-KD ký ngày 15/09/2017 ký giữa Công ty Cổ phần SCI Nghệ An và Tổng Công ty Điện Lực Miền Bắc.
- Thế chấp cổ phần của Công ty CP SCI tại Công ty Cổ phần SCI Nghệ An với số lượng tối thiểu 51% cổ phần của Công ty Cổ phần SCI Nghệ An.
- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên được cấp bảo lãnh tại Ngân hàng và các Tổ chức bảo lãnh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/6/2026	Phương thức đảm bảo tiền vay
(11) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông:						
1	01/2025/8087300/HĐTD	98.000.000.000	Các Khoản Vay sẽ được sử dụng để tài trợ các chi phí liên quan tới đầu tư Dự án thủy điện Canan 1 và Dự án thủy điện Canan 2 được Bên Cho Vay chấp thuận, cụ thể: Cho vay bù đắp tài chính phát sinh từ việc đầu tư Dự án thủy điện Canan 1 và Dự án thủy điện Canan 2.	96 tháng kể từ ngày 06/03/2025	88.000.000.000	Tài sản thế chấp (***)

(***) Tài sản thế chấp gồm:

- + Toàn bộ tài sản, quyền phát sinh từ tài sản đã hình thành/hình thành trong tương lai từ 2 dự án Nhà máy thủy điện Canan 1, Canan 2.
- + Quyền đòi nợ từ hợp đồng mua bán điện số 191/EVNNPC-KD ngày 15/09/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung ký giữa Công ty Cổ phần SCI Nghệ An và Tổng công ty điện lực Miền Bắc về Mua bán điện Nhà máy thủy điện Canan 1, Canan 2; thế chấp quyền thụ hưởng bảo hiểm, mọi quyền và lợi ích liên quan đến dự án thủy điện Canan 1, Canan 2.
- + Cổ phần của Công ty Cổ phần SCI tại Công ty Cổ phần SCI Nghệ An với số lượng tối thiểu 51% tổng số cổ phần và quyền, lợi ích phát sinh từ các cổ phần đó.
- + Giá trị TSĐB sau khi nhân hệ số đảm bảo tối thiểu 100% dư tín dụng của dự án (bao gồm SBLC và khoản vay bù đắp tài chính) tại mọi thời điểm. Trường hợp tài sản dự án không đủ, khách hàng bổ sung các tài sản khác để đảm bảo chính sách tài sản bảo đảm nêu trên.
- + Tài sản bảo đảm được mua bảo hiểm trong suốt thời hạn bảo đảm theo đúng quy định của BIDV.

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)					
STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/6/2026
(12) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông:					

1	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/8053952/HĐTD ngày 29 tháng 07 năm 2019	440.000.000.000	Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Năm Lụm 2	Thời hạn cho vay là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, tuy nhiên không muộn hơn 6 tháng kể từ ngày dự án đi vào vận hành thương mại tạo doanh thu	265.823.449.837	Quyền sử dụng đất, các bất động sản khác, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của dự án Năm Lụm 2; Các quyền góp vốn vào Công ty CP SCI Lai Châu của các cổ đông để thực hiện dự án Năm Lụm 2.
2	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/8053952/HĐTD ngày 26 tháng 08 năm 2020	213.500.000.000	Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Năm Lụm 1	Thời hạn cho vay là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, tuy nhiên không muộn hơn 6 tháng kể từ ngày dự án đi vào vận hành thương mại tạo doanh thu	119.158.323.220	Quyền sử dụng đất, các bất động sản khác, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của dự án Năm Lụm 1; Các quyền góp vốn vào Công ty CP SCI Lai Châu của các cổ đông để thực hiện dự án Năm Lụm 1
3	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/8053952/HĐTD ngày 09 tháng 07 năm 2021	492.000.000.000	Khoản vay được sử dụng để đầu tư dự án Năm Xe	Thời hạn cho vay là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, tuy nhiên không muộn hơn 6 tháng kể từ ngày dự án đi vào vận hành thương mại tạo doanh thu	291.495.124.507	Quyền sử dụng đất, các bất động sản khác, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của dự án Năm xe

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/6/2026	Phương thức đảm bảo tiền vay
			Khoản vay được sử dụng để tài trợ các chi phí liên quan tới đầu tư dự án thủy điện Nậm Xe và dự án thủy điện Nậm Lụm 2			
4	Hợp đồng tín dụng số 01/2025/8053952/HĐTD ngày 14/2/2025	300.000.000.000		120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên	267.000.000.000	Tài sản thế chấp (****)

(****) Tài sản thế chấp gồm:

- (a) Bảo đảm bằng tài sản hình thành sau đầu tư dự án là Nhà máy thủy điện Nậm Lụm 2.
- (b) Toàn bộ các quyền thụ hưởng từ các hợp đồng liên quan đến Dự án.
- (c) Nhận tài sản bổ sung là các quyền góp vốn vào Công ty Cổ phần SCI Lai Châu của các cổ đông.
- (d) Thế chấp cầm cố toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, vốn chủ sở hữu, vốn khác; tài sản hình thành trong tương lai của Dự án thủy điện Nậm Xe bao gồm nhưng không giới hạn tất cả quyền sử dụng đất (trường hợp đủ điều kiện thế chấp theo quy định của Pháp luật) và quyền sở hữu tài sản trên đất, máy móc thiết bị, nguồn thu từ các khoản bồi thường thiệt hại liên quan đến Dự án (bao gồm nhưng không giới hạn bởi các Hợp đồng bảo hiểm và tiền thu được từ các hợp đồng bảo hiểm); các quyền tài sản, quyền đòi nợ từ hợp đồng mua bán điện với EVN, quyền và lợi ích thu được liên quan đến Dự án thủy điện Nậm Xe.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	991.343.310.000	(1.568.523.461)	71.486.910.000	-	11.429.942.906	299.714.307.022	308.119.294.192	1.680.525.240.659
Tăng vốn trong năm	49.546.610.000	-	-	-	-	(49.546.610.000)	105.928.000.000	105.928.000.000
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	82.835.853.823	23.708.448.355	106.544.302.178
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	62.552.000.000	-	-	(62.552.000.000)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(16.486.306.080)	(16.486.306.080)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(97.921.073)	(94.078.927)	(192.000.000)
Tăng/giảm khác	-	-	-	(6.183.255)	-	(268.600.731)	206.466.260	(68.317.726)
Số dư tại ngày 31/12/2025	1.040.889.920.000	(1.568.523.461)	134.038.910.000	(6.183.255)	11.429.942.906	270.085.029.041	421.381.823.800	1.876.250.919.031
Số dư tại ngày 01/01/2026	1.040.889.920.000	(1.568.523.461)	134.038.910.000	(6.183.255)	11.429.942.906	270.085.029.041	421.381.823.800	1.876.250.919.031
Tăng vốn trong kỳ (*)	-	-	6.300.000.000	-	-	(6.300.000.000)	-	-
Phát hành tăng vốn tại Công ty con	-	(234.655.556)	-	-	-	-	37.331.970.000	37.097.314.444
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	43.817.908.417	4.486.303.556	48.304.211.973
Điều chỉnh do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	160.714.659	61.397.073.172	61.557.787.831
Thoái vốn tại Công ty con	-	-	(4.306.040.000)	-	-	7.401.879.646	(12.710.035.184)	(9.614.195.538)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(8.691.379.153)	(8.691.379.153)
Tăng/giảm khác	-	-	-	15.173.805	-	(778.782.808)	-	(763.609.003)
Số dư tại ngày 30/6/2026	1.040.889.920.000	(1.803.179.017)	136.032.870.000	8.990.550	11.429.942.906	314.386.748.956	503.195.756.190	2.004.141.049.585

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ số 01/2026/NQ-SCI-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2026, Nghị quyết số 08/NQ-SCI-HĐQT ngày 08/06/2026 của HĐQT Công ty Cổ phần SCI về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty năm 2026, số lượng cổ phiếu đã phát hành là 630.000 cổ phiếu, tương ứng 6.300.000.000 đồng. Thông tin chung về đợt phát hành cụ thể như sau:
 - Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI
 - Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
 - Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 630.000 cổ phiếu, tương ứng 100% tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành.
 - Số người lao động được phân phối: 14
 - Nguồn vốn phát hành: Từ nguồn lợi nhuận sau thuế căn cứ trên Báo cáo tài chính riêng năm 2025 đã được kiểm toán.
 - Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành: 104.718.992 cổ phiếu.

Đến thời điểm 30/6/2026, Công ty đã hoàn tất đợt phát hành và đang thực hiện các thủ tục báo cáo lên UBCK, VSDC và Sở giao dịch HNX. Do đó, giá trị đợt phát hành cổ phiếu nêu trên chưa đủ điều kiện ghi tăng Vốn góp của chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ kế toán, mà đang được tạm thời theo dõi và phản ánh tại mục Vốn khác của chủ sở hữu. Sau khi hoàn tất thủ tục đăng ký thay đổi vốn điều lệ với cơ quan có thẩm quyền, Công ty sẽ thực hiện kết chuyển để chính thức ghi tăng Vốn góp của chủ sở hữu từ mức 1.040.889.920.000 đồng lên mức 1.047.189.920.000 đồng theo đúng quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2026	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2026
Vốn góp của ông Nguyễn Công Hùng	24,93%	259.490.470.000	21,76%	226.490.470.000
Vốn góp của bà Nguyễn Thị Thu Hương	10,43%	108.607.710.000	6,59%	68.607.710.000
Vốn góp của các cổ đông khác	64,64%	672.791.740.000	71,65%	745.791.740.000
Cộng	100%	1.040.889.920.000	100%	1.040.889.920.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Vốn góp của chủ sở hữu	1.040.889.920.000	939.973.690.000
Vốn góp đầu kỳ	1.040.889.920.000	991.343.310.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.040.889.920.000	991.343.310.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	104.088.992	99.134.331
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	104.088.992	99.134.331
Cổ phiếu phổ thông	104.088.992	99.134.331
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	104.088.992	99.134.331
Cổ phiếu phổ thông	104.088.992	99.134.331
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	11.429.942.906	11.429.942.906
Cộng	11.429.942.906	11.429.942.906

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
USD	100.987,10	159.069,53
Kip Lào	1.342.814.309,12	7.592.709.003,12
Euro	3.465,21	3.470,76

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	210.881.231.527	315.378.447.003
Doanh thu hợp đồng xây dựng	303.448.897.319	500.672.770.336
Cộng	514.330.128.846	816.051.217.339

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	210.881.231.527	315.378.447.003
Doanh thu hợp đồng xây dựng	303.448.897.319	500.672.770.336
Cộng	514.330.128.846	816.051.217.339

3. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	105.018.013.107	209.137.887.869
Giá vốn hợp đồng xây dựng	268.721.647.267	454.792.048.119
Cộng	373.739.660.374	663.929.935.988

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.679.547.813	6.927.877.366
Lãi đầu tư chứng khoán	1.932.284.386	4.692.081.009
Cổ tức, lợi nhuận được chia	750	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.584.049.257	16.676.913.746
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.245.090.760	6.015.728.343
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	6.290.191.003	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	15.388.573
Cộng	30.731.163.969	34.327.989.037

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Lãi tiền vay	76.328.324.293	74.024.964.634
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.536.309.907	8.320.072.909
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	41.836.750	5.197.638.612
Dự phòng/ (hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.015.000)	1.210.611.386
Phí trả nợ trước hạn	582.607.092	561.607.092
Chi phí tài chính khác	57.914.634	188.451
Cộng	81.544.977.676	89.315.083.084

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
a. Chi phí bán hàng		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	(14.881.578.971)	-
Cộng	(14.881.578.971)	-
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.294.162.032	1.109.449.452
Chi phí nhân công	27.335.427.974	20.527.726.933
Chi phí đồ dùng văn phòng	419.137.751	325.261.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.126.804.184	2.271.503.607
Thuế, phí, lệ phí	2.587.559.879	1.406.984.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.425.855.382	5.780.031.493
Chi phí khác bằng tiền	6.984.190.500	6.169.838.980
Chi phí dự phòng	75.000.001	180.426.916
Phân bổ lợi thế thương mại	3.919.016.235	3.868.264.274
Cộng	52.167.153.938	41.639.487.395

7. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.946.646.045	1.027.777.778
Xử lý công nợ	983.792	90.802
Các khoản khác	3.800.459	581.726.138
Cộng	4.951.430.296	1.609.594.718

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	495.081.683	569.486.000
Các khoản bị phạt	25.440.557	83.285.541
Xử lý công nợ tồn đọng lâu năm	-	200
Các khoản khác	1.727.930.916	2.167.644.231
Cộng	2.248.453.156	2.820.415.972

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185.133.178.434	140.092.072.199
Chi phí nhân công	117.563.797.836	89.473.185.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.507.875.545	143.604.194.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.441.998.466	177.239.779.817
Chi phí khác bằng tiền	20.374.229.729	32.588.948.836
Cộng	556.021.080.010	582.998.181.361

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	55.780.317.146	54.283.878.655
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.164.881.218	8.005.248.480

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	657.321.965	2.905.888.962
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	621.855.696	-
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(8.967.953.706)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(7.688.776.045)	2.905.888.962

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	43.817.908.417	39.721.372.407
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	43.817.908.417	39.721.372.407
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	104.088.992	99.134.331
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	421	401

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	43.817.908.417	39.721.372.407
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	43.817.908.417	39.721.372.407
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	104.088.992	99.134.331
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	104.718.992	99.134.331
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	418	401

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty năm 2026 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025. Vì thế lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này được điều chỉnh theo số lượng cổ phiếu tiềm năng này.

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty chịu ảnh hưởng của các rủi ro tài chính phát sinh từ hoạt động kinh doanh và đầu tư, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc thường xuyên theo dõi và áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp nhằm hạn chế các tác động bất lợi của các rủi ro này.

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh chủ yếu từ các khoản vay và tiền gửi có lãi suất của Công ty. Tập đoàn quản lý rủi ro này bằng cách theo dõi diễn biến lãi suất thị trường, cân đối cơ cấu nguồn vốn và duy trì khả năng thanh toán phù hợp.

1.2. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ phát sinh từ các giao dịch và số dư có gốc ngoại tệ của Tập đoàn. Biến động tỷ giá hối đoái có thể ảnh hưởng đến giá trị các khoản mục tiền tệ và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách theo dõi diễn biến tỷ giá, cân đối nguồn thu và chi bằng ngoại tệ, đồng thời kiểm soát các khoản mục có gốc ngoại tệ nhằm hạn chế ảnh hưởng của biến động tỷ giá đến hoạt động kinh doanh.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro tỷ giá.

1.3. Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

1.4. Rủi ro về bất động sản

Công ty đã xác định được các rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản: (i) việc chi phí các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi đề án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch; (ii) rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh từ khả năng khách hàng, đối tác hoặc các tổ chức tài chính không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo cam kết. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc đánh giá năng lực tài chính của khách hàng, theo dõi công nợ thường xuyên và duy trì tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Tập đoàn không có đủ nguồn lực tài chính để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến sự không phù hợp về thời gian giữa dòng tiền thu từ tài sản tài chính và các nghĩa vụ thanh toán nợ phải trả. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp, đồng thời thường xuyên theo dõi dòng tiền và kế hoạch sử dụng vốn nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và duy trì các hạn mức tín dụng hiện có để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động và các nghĩa vụ thanh toán trong tương lai.

4. Rủi ro pháp lý và tuân thủ

Công ty quản lý rủi ro pháp lý và tuân thủ thông qua việc thường xuyên cập nhật các quy định pháp luật, rà soát tính tuân thủ và thực hiện các biện pháp kiểm soát phù hợp nhằm hạn chế các rủi ro phát sinh.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	425.060.718.460	736.686.903.641

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	483.552.139.176	517.271.901.102

3. Số tiền đã thực trả gốc nợ thuê tài chính trong kỳ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính theo khế ước thông thường	26.640.171.194	3.512.390.408

4. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

Trường hợp thanh lý công ty con

Chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Giá trị thanh lý công ty con	24.852.711.400	-
Tiền và các khoản tương đương tiền thu được	24.852.711.400	-
Tiền và các khoản tương đương tiền của công ty con bị mất quyền kiểm soát	1.786.773.570	-
Dòng tiền thuần thu từ thanh lý công ty con	23.065.937.830	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Chi tiết định nghĩa về các bên liên quan trình bày tại thuyết minh số IV.22
Chi tiết đối tượng và mối quan hệ các bên liên quan chính trình bày như sau:

Bên liên quan là tổ chức

Đơn vị

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành lưới điện 110 KV Lai Châu
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI

Công ty liên kết
Ông Nguyễn Công Hòa - cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Tư vấn SCI là em trai ông Nguyễn Công Hùng - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần SCI
Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần SCI là Cổ đông lớn Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7

Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7

Bên liên quan là các cá nhân: Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên gia đình liên quan các cá nhân này.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã công bố đầy đủ danh tính của các bên liên quan của Công ty và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan mà Công ty được biết. Công ty cam kết thực hiện các quy định về việc xác định giá giao dịch bên liên quan theo giá thị trường độc lập.

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Mua hàng hóa, dịch vụ	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành lưới điện 110 KV Lai Châu	Công ty liên kết	200.581.626	371.447.456
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ			
Thu nhập cho thuê xe			
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7		83.333.333	-
Lãi cho vay			
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7		400.850.686	33.945.205
Chuyển nhượng cổ phần			
Ông Nguyễn Công Hòa		19.082.791.400	-
Ông Phạm Văn Nghĩa		5.769.920.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/6/2026 như sau:

		30/06/2026	01/01/2026
Phải thu khách hàng		90.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7		90.000.000	-
Trả trước cho người bán		23.628.800	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI		23.628.800	-
Phải thu khác		477.600.000	506.200.000
Ông Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch HĐQT	9.100.000	23.000.000
Ông Nguyễn Văn Độ	Phó Tổng Giám đốc	468.500.000	483.200.000
Phải trả người bán		36.035.452.217	100.290.813
Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành lưới điện 110 KV Lai Châu		-	100.290.813
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI		36.035.452.217	-
Phải trả khác		190.166.400	-
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI		190.166.400	-
Chi phí phải trả		-	2.968.942.466
Ông Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch HĐQT	-	1.307.397.260
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Em gái Chủ tịch HĐQT	-	1.661.545.206
Cho vay		14.300.000.000	13.300.000.000
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7		9.300.000.000	13.300.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI		5.000.000.000	-
Lãi cho vay		799.193.150	474.575.343
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7		697.823.287	474.575.343
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI		101.369.863	-

+ Lương và thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025
Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	240.000.000	240.000.000
Ngô Vũ An	Thành viên HĐQT	Thù lao	-	32.000.000
Đoàn Thế Anh	Thành viên HĐQT	Thù lao	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Anh Huy	Thành viên HĐQT	Thù lao	-	16.000.000
Kim Mạnh Hà	Thành viên HĐQT	Thù lao	48.000.000	48.000.000
Hoàng Trọng Minh	Thành viên HĐQT	Thù lao	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Văn Phúc	Phó Chủ tịch HĐQT / Tổng Giám đốc	Tiền lương, thưởng và thù lao	801.606.650	593.636.546
Phạm Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	130.039.047	118.885.227
Nguyễn Văn Độ	Phó Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	378.970.254	163.603.864
Vũ An Minh	Phó Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	244.103.587	165.053.864
Trương Bửu Ngọc	Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	408.778.693	-
Phan Dương Mạnh Cộn	Giám đốc tài chính	Lương và thưởng	573.673.693	412.203.636
			2.921.171.924	1.885.383.137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2026 trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 của Công ty đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học MOORE AISIC.

Áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán/ước tính kế toán và các sai sót

Áp dụng chế độ kế toán mới

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư trên đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty. Các thay đổi chủ yếu liên quan đến việc phân loại, trình bày và thuyết minh một số khoản mục trên Báo cáo tài chính này. Việc áp dụng Thông tư này không làm phát sinh ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được trình bày lại cho phù hợp với chế độ kế toán hiện hành, cụ thể:

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu theo TT 43/2026/TT-BTC	01/01/2026 Số trình bày lại	Mã số chỉ tiêu theo TT 202/2014/TT-BTC	31/12/2025 Số đã trình bày
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	466.409.406.729	123	436.704.269.408
Phải thu về cho vay ngắn hạn	Không còn	Không còn	135	13.300.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	34.093.739.760	136	50.498.877.081
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	4.623.181.340	Không có	Không có
Phải trả ngắn hạn khác	320	22.321.600.035	319	26.944.781.375

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ







Lê Thị Nhung

Phan Dương Mạnh

Nguyễn Công Hùng